

NGUYỄN THẾ VINH

Ệ THUẬT

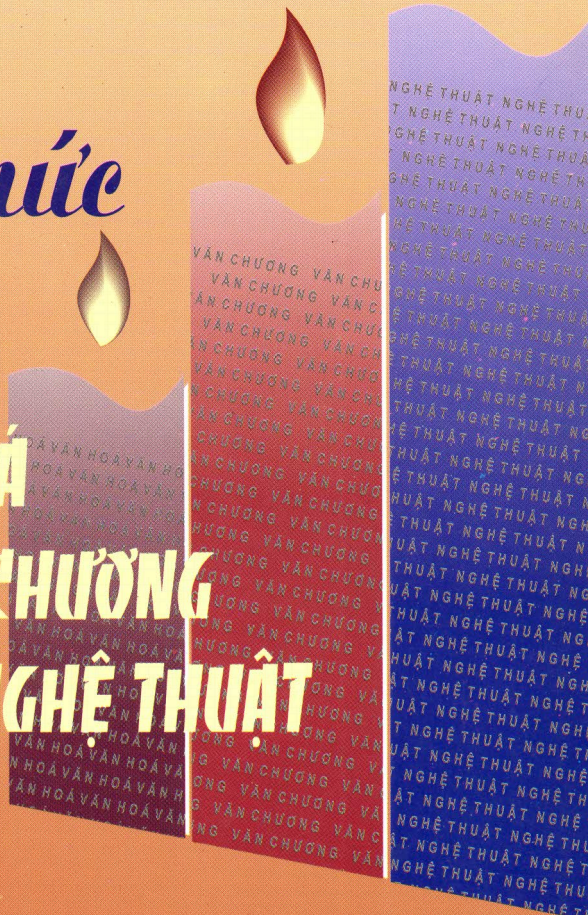
ĐC  
471

NGUYỄN THẾ VINH • CẢM THỨC VỀ VĂN HOÁ - VĂN CHƯƠNG

# Cảm thức

Về

# VĂN HOÁ VĂN CHƯƠNG NGHỆ THUẬT



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN



## NGUYỄN THẾ VINH

Sinh năm : Bình Tuất 1946  
Quê: Song Lãng - Vũ Thư - Thái Bình  
Ủy viên BCH Hội VHNT Hà Nam  
Ban biên tập tạp chí Sông Châu

*Huy Chương vì sự nghiệp VHNT Việt Nam*  
*Huy Chương vì sự nghiệp Báo chí Việt Nam*

### GIẢI THƯỞNG

ỦY BAN TOÀN QUỐC LIÊN HIỆP CÁC HỘI VHNTVN

- Nam Cao - những mạch nguồn văn (Nghiên cứu)
- Tiếng chim gọi mùa (Thơ và trường ca Đồng Chiêm)

BA LẦN GIẢI THƯỞNG VHNT NGUYỄN KHUYẾN

### TÁC PHẨM CHÍNH

#### THƠ

- . Quả đường mùa (*in chung*, 1985)
- . Làng thức (*NXB Hội Nhà Văn*, 1990)
- . Tiếng chim gọi mùa (*Thơ và Trường ca Đồng Chiêm*, *NXB Hội Nhà Văn*, 2000)
- . Tuyển tập thơ Hà Nam (*Chủ biên*) - *NXB Hội Nhà Văn*, 2000

#### NGHIÊN CỨU

- . Lễ hội Đức Thánh Trần (*Chủ biên*)
- . Nam Cao - Những mạch nguồn văn (*NXB Văn hoá - Thông tin*, 1998)
- . Cảm thức về Văn hoá - Văn chương - Nghệ thuật (*NXB Văn hoá - Thông tin*, 2007)
- . Phạm Tất Đắc và Bài thơ Chiêu Hồn Nước (*Sắp in*)



Giá: 35.000đ

**CHÀO MỪNG 117 NĂM THÀNH LẬP  
TỈNH HÀ NAM (1890 - 2007)**

**CẨM THỨC  
VỀ VĂN HOÁ  
VĂN CHƯƠNG  
NGHỆ THUẬT**

390.09547

NGUYỄN THẾ VINH C.104T

*Cảm thức*

*Về*

**VĂN HOÁ**

**VĂN CHƯƠNG**

**NGHỆ THUẬT**



ĐC: 471

**THƯ VIỆN  
TỈNH HÀ NAM**



**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN**

*Hà Nội - 2007*

*PHẦN THỨ NHẤT*

**ĐỊA DANH  
LỊCH SỬ VĂN HOÁ**

## TRẦN SƠN NAM VÀ SỰ KIẾN THÀNH LẬP TỈNH HÀ NAM

Cuối đời Trần, Trần Thuận Tông giữ ngôi vua 10 năm (1388 - 1398), nhưng quyền hành nằm trong tay Lê Quý Ly, phụ chính Thái Sư, (khi thay ngôi nhà Trần, Quý Ly đổi họ Lê sang họ Hồ). Năm Quang Thái thứ 10 (1397) Quý Ly cải cách hành chính chia nước ta thành Lộ và Trấn. Các đơn vị trực thuộc có phủ, châu, huyện và xã.

Sau chiến thắng giặc Minh, khôi phục nền độc lập, Lê Lợi lên ngôi vua (1428 - 1433). Lê Thái Tổ chia nước thành 5 đạo. Đến năm Quang Thuận thứ 7, Lê Thánh Tông (1460 - 1497) chấn hưng xã tắc, chia cả nước thành 12 đạo Thừa tuyên, đổi Lộ thành Phủ, đổi Trấn thành Châu. Ba năm sau, nhà vua cho vẽ bản đồ phân rõ địa giới các vùng. Trong đơn vị hành chính thời Lê Trung Hưng có Thừa Tuyên Sơn Nam gồm 11 phủ, 42 huyện.

Sách "*Việt Nam qua các đời*" của soạn giả Đào Duy Anh chép: Trấn Sơn Nam, năm Thiên ứng Chính Bình thứ nhất (1232) đầu đời Trần gọi là lộ Thiên

Trường. Sau được chia làm 2 lộ Kiến Xương và An Tiêm rồi chia thành 4 lộ nhỏ là Hoàng Giang, Sơn Nam, Long Hưng, Khoái Châu. Từ cuối đời Trần đổi Lộ thành Trấn, Trấn Sơn Nam có tên từ đó. Thời thuộc Minh gọi là phủ. Tên Thừa Tuyên Sơn Nam xuất hiện từ thời Lê Thánh Tông, đến năm Hồng Đức 21 (1490) đổi lại thành xứ. Năm Cảnh Hưng 21 (1741) vua Lê Hiển Tông nhà vua thứ 27 triều Lê (Vua Lê thứ 28 Chiêu Thống) chia Sơn Nam thành 2 lộ:

Sơn Nam Thượng - Sơn Nam Hạ. Đến đời Tây Sơn vẫn gọi như trên.

Triều Nguyễn, vua Gia Long (1802 - 1819) chọn Kinh đô là Phú Xuân (Huế). Thành Thăng Long gọi là Bắc Thành. Năm 1822, Minh Mạng xếp lại Thượng Trấn Sơn Nam - Hạ Trấn Nam Định và tách 5 huyện thuộc phủ Khoái Châu (Trấn Sơn Nam) lập tỉnh Hưng Yên. Vua Minh Mạng còn cắt đất các phủ Ứng Hoà, Lý Nhân. Thường Tín (Sơn Nam Thượng) và 2 huyện Từ Liêm, Quốc Oai (Trấn Sơn Tây) vào Bắc Thành. Lấy đất 4 phủ Thiên Trường, Nghĩa Hưng, Kiến Xương, Thái Bình và huyện Thiên (Thanh) Quan, phủ Tiên Hưng thành lập tỉnh Nam Định.

Theo “Đại Việt Địa Dư” của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (chép giữa thế kỷ XIX) Trấn Sơn Nam xưa gồm toàn bộ tỉnh Hà Nam và một phần đất các

tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình. 11 phủ gồm: phủ Thường Tín - 3 huyện. Phủ Ứng Thiên (Ứng Hoà - Hà Tây) - 4 huyện. Phủ Lý Nhân (Hà Nam) 5 huyện, phủ Khoái Châu (Hưng Yên) - 4 huyện và phủ Kiến Xương (Thái Bình) - 3 huyện. Cùng 2 phủ Trường Yên, Thiên Quan (Nho Quan) tỉnh Ninh Bình mỗi phủ 3 huyện.

Về cương vực, phủ Lý Nhân sách “*Nhất Thống Chí*” (Hà Nội) chép: phía đông giáp huyện Thượng Nguyên (nam huyện Mỹ Lộc - Nam Định). Phía tây giáp huyện Chương Đức (Mỹ Đức - Hà Tây). Nam giáp đò Đoan Vĩ (Ninh Bình). Bắc giáp Phú Xuyên (phủ Thường Tín). Qua đó có thể thấy phủ Lý Nhân thời Lê Trung Hưng tương đương với tỉnh Hà Nam ngày nay.

Ngày 25 tháng 7 năm 1997, tại xã Tràng An (Bình Lục) chúng tôi phát hiện ra cuốn Địa chí bằng chữ Hán Nôm của một gia đình giữ đã lâu đời. Sách mất một số trang đầu và cuối nhưng phần chép về phủ Lý Nhân còn nguyên vẹn. Đối chiếu với các sách địa chí thời trước, đây là một trong hai cuốn của bộ “*Hoàng Việt Địa Dư Chí*” (HVĐDC) soạn thời Minh Mạng, lần đầu khắc in 1833, lần thứ 2 - 1897 và lần cuối in 1907. Nội dung sách chép tóm lược các trấn, phủ, huyện và các danh sơn trong cả nước. Theo HVĐDC, phủ Lý Nhân có 5 huyện. Huyện Nam Xang (Xương) (năm 1901 đổi là Lý Nhân) có 10 tổng, 42 xã. Huyện



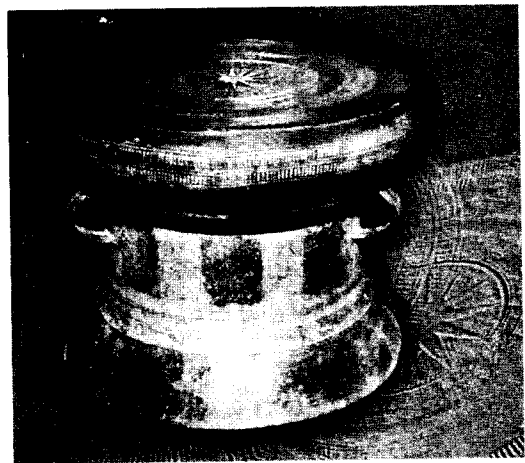
Duy Tiên (đời Lê có tên Duy Tân, sau năm Hoàng Định do kiêng tên húy vua Lê Kinh Tông - Duy Tân 1600 - 1619) đổi là Duy Tiên, có 6 tổng, 61 xã. Huyện Thanh Liêm 7 tổng, 58 xã. Nguyễn Văn Siêu chú thích: "Xã Trác Văn - Duy Tiên. Năm Giáp Tý (1624) ty sở này bị Thượng Thư Bộ Hình Nguyễn Khải chiếm cứ. Đến năm Giáp Thìn (2-2-1644) mặc dù có lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng nhưng quan chức nay đến, mai đi. Cơ quan hành chính quân sự xứ chỉ thực sự hoạt động trở lại từ khi có Tiến sỹ Phan Tự Cường vâng mệnh về làm Chánh xứ, từ năm 1679 đến 1682 thời chúa Trịnh Tạc". Ngoài xóm Dinh Tường Thụy, các sử gia còn chép các địa danh Châu Cầu (T.X Phủ Lý), xã Xích Đằng - huyện Kim Động, xã Tân Minh - huyện Thường Tín (thi hào Nguyễn Du từng làm tri huyện) là nơi đặt bộ máy quan lại cai trị xứ qua các đời.

Sự kiện quan trọng, ngày 20 tháng 10 năm 1890 đời vua Thành Thái (1898 - 1907) phủ Lý Nhân được tách khỏi tỉnh Hà Nội, thành lập tỉnh Hà Nam. Thủ phủ của tỉnh đóng tại Phủ Lý. 19 năm sau (1909), đời vua Duy Tân châu Lạc Thủy được tách từ tỉnh Hoà Bình nhập vào tỉnh Hà Nam, huyện Lạc Thủy sau này được trả về tỉnh Hoà Bình.

Đến năm 2000 là tròn 110 năm lịch sử kể từ khi thành lập tỉnh Hà Nam (1890).

*Phủ Lý, 7-1997*

## TỪ TRỐNG ĐỒNG NGỌC LŨ...



Nếu như ngày ấy, những người thợ đáu đắp đê sông Hồng, vào những năm cuối của thế kỷ XIX chưa phát hiện ra một báu vật, nằm sâu trong bùn, có niên đại gần 3.000 xuân, ta đã đâu biết đến chiếc trống đồng này. Nếu ngày ấy, những người nông dân, không đưa bảo vật về dâng cúng vào đình làng, giới sành cổ vật trong nước và thế giới đâu biết đến làng Ngọc Lũ, nằm khuất dưới bãi mía nương dâu bên bờ sông Châu.

Trong số hơn 1.000 chiếc trống đồng phát hiện ở châu Á và Đông nam châu Á, trống Ngọc Lũ được tôn vinh là loại cổ nhất, đẹp nhất bởi phương diện kỹ thuật và lịch sử. Chiếc trống này có một tầm quan trọng đặc biệt trong nền văn hoá Đông - Sơn. Nhà khảo cổ học Hêgơ khi nghiên cứu các trống đồng, xếp trống Ngọc Lũ vào loại có niên đại xa nhất và nghệ thuật đúc đồng đặc biệt nhất. Chiếc trống chỉ cao 0,63m, đường kính mặt trống là 0,86m nhưng trên mặt trống và tang trống là cả một thế giới huyền ảo rất có giá trị về mặt sử học, dân tộc học...

Giữa mặt trống người xưa đã khắc hình mặt trời (hay ngôi sao) với 14 tia chớp làm cảnh vật, người, chim, hươu... quay vòng quanh ngược chiều kim đồng hồ... Ta dễ dàng đoán nhận chủ nhân trống đồng có tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời. Đó là tín ngưỡng phổ biến trong cư dân nông nghiệp, trong những nền văn minh nông nghiệp. Theo cố Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng thì điều quan trọng hơn sự xuất hiện trống đồng phải chăng xã hội Việt - Cổ đã nhảy từ "tiền sử" sang "sơ sử" hay "lịch sử", từ chế độ nguyên thủy sang chế độ thủ lĩnh(\*).

---

(\* ) *Tuỳ thư (Địa lý chí) chép rằng thời Bắc thuộc người Việt vẫn tiếp tục đúc trống đồng.*

Trống đồng là một biểu tượng quyền uy xã hội. Sử cũ cho biết mỗi trống đồng trị giá hàng trăm, thậm chí hàng nghìn trâu, bò. Ai có hai, ba trống đồng thì có thể xưng Vương (*Minh sử quyển 212*). Nhà Lý (1010 - 1224) đưa thờ thần Đồng Cổ(\*) thành tôn giáo Quốc gia. Lễ trống đồng vào dịp tháng 4 hàng năm, quan cắt máu ăn thề: “*Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết*”. Thời Trần, sau chiến thắng chống Nguyên, Trần Phú sứ giả nhà Nguyên sang Đại Việt, chỉ một đêm nghe trống đồng, về nước phải thốt lên:

*Kim qua ảnh lý đan tâm khổ  
Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh.*

Nghĩa là:

*Bóng loà gương sắt lòng thêm đắng  
Tiếng rộn trống đồng tóc đốm hoa*

*Một đêm nghe bạc tóc sứ thần ! (Trường ca  
Đồng Chiêm).*

---

(\*) Thần núi Đồng Cổ xã Đan Nê huyện Yên Định (Thanh Hoá), tương truyền có từ thời Hùng Vương, thờ thần Trống Đồng, sau được Lý Thái Tông đưa về Thăng Long, dựng đền sau chùa Khánh Thọ phường Yên Thái. Năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800), em vua Quang Toản, con thứ Nguyễn Huệ làm trấn thủ Thanh Hoá tìm thấy trống nơi bờ sông, đưa vào đền Đồng Cổ sơn thần, đến thời Tự Đức vẫn còn.

Trong bảo tàng Quốc gia còn mãi mãi lưu giữ bức ảnh quý Chủ tịch Hồ Chí Minh đang chăm chú xem trống đồng Ngọc Lũ. Nhân dân và bao thế hệ sẽ được biết đến hàng chục trống đồng phát hiện ở Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm... và phiên bản trống bảo vật được nguyên Chủ tịch nước Lê Đức Anh đặt trang trọng tại trụ sở Liên hiệp quốc. Ta cũng sẽ được xem những rìu đá, mộ thuyền, nhạc khí... xác định miền châu thổ màu mỡ phù sa của lưu vực sông Hồng, sông Châu, sông Đáy, tổ tiên ta đã sinh cơ lập nghiệp. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, Hoàng Đế coi trọng nghề nông mở nghi lễ tịch điền dưới chân núi Đọi, khuyến nông vi bản. Lý Nhân Tông cho xây tháp Sùng Thiện Diên Linh năm Thiên phù Duệ vũ (1121), mẹ vua là Hoàng hậu Ý Lan đã cúng 72 mẫu ruộng ăn tự chùa này. Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn, cho lập kho lương Trần Thương làm căn cứ chống ngoại xâm. Và trên mảnh đất với những đồi núi sót như Đọi Sơn, An Lão... dưới chân những thặng tích ấy từ bao giờ đã là cái rốn nước đồng chiêm khổng lồ. Tổ tiên xưa, vừa phải chống chọi với thiên nhiên, giặc giã, vừa bảo tồn một nền văn hoá đặc sắc. Vùng văn hoá Liễu Đồi, câu hát Dậm Quyển Sơn, khúc hát giao duyên vùng ngã ba sông: *"Núi Đọi ai đắp mà cao, ngã ba sông Móng ai đào*

*mà sâu...*” Những phẩm vật chuối tiến vua, hồng không hạt, quýt com, đến con hến sông Châu, con tép đồng chiêm... Tất cả sao mà cuốn hút lòng người, để bao tao nhân mặc khách, vua chúa và những danh nhân đất nước như Trần Nhân Tông, Trương Hán Siêu, Lê Thánh Tông, Trịnh Sâm, Nguyễn Phi Khanh, Lê Quý Đôn... Cả thi hào dân tộc Nguyễn Du, Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương... mê người, đắm cảnh đã mài bút khắc đá đề thơ ngâm vịnh.

Những tinh hoa ấy dồn vào ngòi bút thần cho vị tam nguyên Yên Đổ, để từ những bài thơ thu trúc tuyết đưa ông lên vị trí thi hào dân tộc. Để ngôi từ đường, vườn Bùi xã Trung Lương (Bình Lục) trở thành ngôi đền thiêng của thi ca Việt Nam. Gần sáu mươi nhà khoa bảng các triều đại trước để kết thúc thế kỷ XX, chúng ta có hàng trăm các nhà khoa học, tướng lĩnh, giáo sư, tiến sĩ, nhà văn, nhà báo đang sống và cống hiến cho sự nghiệp đổi mới ở khắp miền đất nước và cả nước ngoài. Những người con xa quê hương, canh cánh tìm về cội nguồn bởi họ đã sinh ra trên mảnh đất có bề dày văn hiến thấm đẫm nước mắt và mồ hôi cha ông...

---

*(\*) Tham khảo tư liệu Bảo tàng Hà Nam Ninh.*

*Cố Giáo sư Trần Quốc Vượng và các nguồn khác.*

## ... ĐẾN NƠI CẤT GIỮ BẢO VẬT NGHÌN XUÂN TRƯỚC

Chuyện bắt đầu hơn trăm năm trước. Vào khoảng năm 1893 - 1894, hai ông Nguyễn Văn Ý và Nguyễn Văn Túc cùng hiệp thợ đấu, người xã Ngọc Lũ, tổng Ngọc Lũ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam, đào đất đắp đê gần đò Như Trác sông Hồng, phát hiện được chiếc trống đồng cổ nằm dưới độ sâu hai thước trong bùn. Biết là bảo vật, họ bí mật rước về dâng cúng vào đình làng. Đến năm 1901, có ông họa sỹ người Pháp về vẽ phong cảnh đình Ngọc Lũ, kinh ngạc khi thấy chiếc trống cổ liền báo lên toà sứ.

Năm sau, các cụ trong làng đồng ý, chiếc trống được đưa lên Hà Nội, lần đầu trưng bày tại nhà Đấu Xảo. Ngày 15 tháng 11 năm 1902, trống được mang tên Ngọc Lũ và giới khảo cổ học ghi nhận năm 1902 là năm phát hiện ra chiếc trống này. Từ đó, bí mật về chiếc trống đồng, tiêu biểu cho nền văn minh lúa nước sông Hồng - thời đại Đông Sơn được hé mở. Trống được mang đi trưng bày

tại Pari. Suốt một thế kỷ qua, giới sành cổ vật trong nước và nước ngoài tốn biết bao giấy mực hết lời ca ngợi, phẩm bình. Ngày 3 tháng 9 năm 1958, trống đồng Ngọc Lũ có mặt trang trọng trong Bảo tàng lịch sử Việt Nam.

Theo nhà nghiên cứu người Pháp ông Paul Lévy, Giám đốc Viện Phương đông Bắc cổ, công bố tài liệu năm 1944 tại "*Viện khảo cứu về người Đông Dương*", trống Ngọc Lũ đã già tuổi trên 2000 năm. Trống được người xưa chế tác trong khu vực khá rộng. Ở Việt Nam có nhiều trống nổi tiếng như trống Hoàng Hạ, Cổ Loa, sông Đà... nhưng chiếc to nhất, đẹp nhất lại được tìm thấy nơi rốn nước đồng chiêm, vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Trống đồng là nhạc cụ gỗ, kết cấu có hai phần: mặt hình bán cầu và hình nón cụt gọi là thùng hưởng âm. Người Trung Quốc từng ghi nhận: Xưa ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có chế tạo đồ dùng bằng đồng (*hình vẽ tựa trống đồng ngày nay*). Có thuyết nói trống được đúc lấy cảm hứng phỏng theo cái nôi, tượng trưng cho thế giới thu nhỏ của người Việt cổ, mặt trống khắc hình ảnh về lễ nghi canh nông. Lại có thuyết cho rằng trống được đúc theo hình dáng người phụ nữ. Miệng tròn nở, giữa thắt (*thắt đáy lưng ong*), chân choãi, khi đánh dùng dây mắc làm quai treo trống, khác



hắn lối đánh trống như đám gạo của các đoàn văn công bây giờ.

Theo tài liệu địa phương mà chúng tôi tra cứu được, làng Ngọc Lũ từng có ba chiếc trống đồng, trong tổng số gần hai chục chiếc tìm được trên đất Hà Nam. Hiện ở kho Bảo tàng lịch sử Quốc gia Việt Nam còn nguyên hai chiếc trống Ngọc Lũ loại I và II. Nếu so trống loại I, thì chiếc thứ hai chiều cao thấp hơn, nhưng đường kính rộng hơn. Chiếc trống loại vừa này được viên công sứ Hà Nam mời giới, nhà Bác cổ Viễn đông mua theo thời giá ngày đó là 600 đồng Đông Dương. Nhận định mới nhất của các nhà khảo cổ và sử học đương đại Việt Nam, tổ tiên ta đã đúc trống trên bàn xoay, đúc li tâm. Với nghệ thuật đúc chìm, chạm nổi khá tinh xảo, thể hiện vũ trụ luận của người Việt cổ, về tư duy sông nước, về con thuyền trong đời sống tâm linh. Kỳ diệu là hình ảnh đàn chim Lạc bay theo chiều ngược kim đồng hồ, ứng với hoạt động ảo của mặt trời...

Ngược thời gian về nghìn xuân, tổ tiên xưa của người Ngọc Lũ vốn ở vùng đất ven thành Cổ Loa. Nơi đây còn những tên địa danh như Khả Lũ, Chạ Chủ, Kim Lũ. Do yêu cầu xây dựng Loa Thành, nhà vua cho di dời dân đi nơi khác. Một số ngược

lên mạn Vĩnh Phúc, Phú Thọ, một số xuôi về phía hạ lưu sông Hồng, dừng lại bên bờ sông Châu lập nghiệp. Họ mang theo tên làng cổ là Kim Lũ đặt cho quê hương mới, mở phiên chợ Kim Lũ trao đổi vật phẩm. Theo văn bia trùng tu chợ Kim Lũ(\*) nay còn nguyên vẹn, bia lập ngày lành tháng tư năm thứ hai niên hiệu Chính Hoà (1681), do Tổng xã Quắc Thị, trường Quốc Tử Giám và trùm trưởng hội tư văn họ Đặng phụng soạn, người khắc bia là Hạ Duy Năng thôn Đà xã An Hoạch huyện Đông Sơn phủ Thuận Thiên (Thanh Hoá), chợ Kim Lũ đã là trung tâm thương mại của trấn Sơn Nam thượng. Đến năm Gia Long lên ngôi (1802), kiêng huý chữ Kim, cho cải Kim Lũ thành Ngọc Lũ, còn chợ làng gọi theo tên nôm là chợ Chủ.

Người dân Ngọc Lũ tự hào có trống đồng, còn tự hào về bao tên tuổi đã làm rạng danh cho quê hương. Trước năm 1945, xã có 5.500 người nay gần vạn người, với 67 dòng họ, nhiều họ có công lớn cho đất nước từ mấy thế kỷ trước. Thời Hậu Lê, có ông Phạm Công Tựu, sức khoẻ phi thường, cấp

---

(\*) *Bia chợ Chủ xã Ngọc Lũ và bia chợ Sông Lấp xã Tràng An (Bình Lục) sau khi nghiên cứu phát hiện, tác giả (NTV) đề nghị chính quyền địa phương cho dựng lại bảo quản.*

cả con trâu, có công diệt quái vật bảo vệ dân lành, được suy tôn là Tổng Rồng. Đền thờ họ Phạm còn sắc phong thời Lê Cảnh Hưng thứ nhất (Cảnh Thân 1470) được vua phong: Kiệt trung tướng quân. Thế kỷ XVI, lại có danh tướng Trần Như Lân, ông sinh năm 1563 thời nhà Mạc. Dòng họ Trần nối đời làm tướng, 4 người được phong Quận Công, 13 người được phong tước hầu.

Là nơi có công giữ cho Quốc gia bảo vật quý, người dân Ngọc Lũ rất có ý thức giữ gìn các giá trị văn hoá, coi đó là cái nền để xây dựng cuộc sống, phát triển kinh tế, xã hội trong tương lai.

**(Nhân Dân hằng tháng số Tết Tân Tỵ 2001)**

# KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRÚNG VÀ SỰ NGHIỆP HAI BÀ

## I- GIA THỂ

Trúng Trắc và Trúng Nhị là hai chị em sinh đôi ngày 01.8 âm lịch năm Giáp Tuất (tức là năm 14 sau Công Nguyên). Cha là Lạc tướng họ Trúng, làm quan thời Bắc thuộc, mẹ là cụ Man Thiện (huý là Trần Thị Đoan) sử sách thường gọi là Man Hoàng thái hậu. Theo thần tích làng Lâm Thượng, Bạch Hạc (Phú Thọ) thì xã Mê Linh quê hương của Hai Bà là một làng nhỏ bên sông Hồng. Nơi đây là ngã tư huyết mạch giữa ba con sông lớn: sông Hồng, sông Đà và sông Lô. Vùng bãi phù sa trù mật này có một giống chim nhỏ hót hay gọi là Mỏlinh, vì thế tên làng được gọi theo là Mê Linh.

Ngã ba sông Việt Trì là quần cư của người Việt cổ. Qua nhiều cuộc chiến tranh, dân ta quyết giữ lấy nơi huyết mạch này. Đất phù sa bồi tụ, từ xa xưa có nghề trồng dâu nuôi tằm nổi tiếng. Kén tằm có hai loại, kén dầy gọi là kén *chắc*, loại kén mỏng gọi là kén *nhì*. Vì thế tên của chị em Bà

Trung cũng được cha mẹ đặt cho, chị là Trung Trắc, em là Trung Nhị, người đời sau gọi là Trung Nhị.

Năm thứ 18 (sau Công nguyên), hai chị em mới bốn tuổi thì Lạc tướng họ Trung qua đời. Bà Man Thiện ở vậy nuôi con. Đến năm 20 tuổi Trung Trắc lấy chồng là Đặng Thi Sách, làm Lệnh doãn ở đất Chu Diên (chức Lệnh doãn tương đương với Tri huyện).

Chu Diên là một trong mười huyện của Giao Chỉ quận. Vùng này cũng có một loài chim thường gọi là Châu diên, là con chim diều đỏ được coi là vật tổ của bộ lạc sống ở đây, (như chim: M Linh, Diều đỏ, chim Lạc, chim Hồng...).

Theo sách: *“Ngọc phả tướng công Đại vương công thần Trưng Vương đại”*, do cụ Hoàng Đình Hoè dịch thì Bà Trưng là hậu duệ, chắt của vua Hùng thứ 18. Chồng mất, bà Man Thiện dạy con văn ôn, võ luyện. Hai chị em đẹp người, đẹp nết, nổi tiếng khắp vùng. Thời đó, địa lý nước ta còn chia làm Giao Chỉ quận (là vùng đất phía bắc) và Cửu Chân quận (là vùng Thanh Nghệ). Nước ta bị nhà Hán đô hộ, những quan Lạc hầu, Lạc tướng là người Việt cầm quyền ở địa phương. Nhà Hán đã cử và phong Tô Định làm Thái thú Giao Chỉ. Theo sử cũ thì Tô Định tức tối về cuộc hôn phối giữa Mê Linh (Bà Trưng) với Chu Diên (Thi Sách) vì sợ sự

liên kết giữ hai vọng tộc nên theo sách *Hậu Hán thư* thì Tô Định đã đưa ra pháp lệnh hòng ràng buộc Thi Sách.

## II- THI SÁCH CHỐNG TÔ ĐỊNH

Cũng theo sử cũ, trước cảnh thống khổ của dân quê, quan Lệnh doãn Chu Diên là Đặng Thi Sách, đã làm bản khuyến cáo bằng Hán văn gửi Tô Định. Thái thú Tô Định tức tối cho quân đánh vào phủ Chu Diên, quân Thi Sách bị thua.

Bà Man Thiện tự sát. Thi Sách bị giết chết. Khi mẹ và chồng mất, bà Trưng Trắc cùng em và gia tướng chạy về quê Mê Linh dựng cờ khởi nghĩa.

Năm 40 (sau Công nguyên) chị em Bà Trưng mới 26 tuổi. Dưới lá cờ nghĩa, ngày mồng 7 tháng giêng, Hai Bà tổ chức diễu binh trên sông Bạch Hạc, từ hành danh này, tuốt gươm thề rằng:

*Một xin rửa sạch quốc thù*

*Hai xin dựng lại nghiệp xưa vua Hùng*

*Ba kéo oan ức lòng chồng*

*Bốn xin tài vện sở công lênh này...*

## III- HAI BÀ ĐÁNH MÃ VIỆN

Trên bành voi Hai Bà mặc giáp phục theo sau là đội nữ binh, khắp nơi trong nước đã hưởng ứng,

kéo về tham gia rất đông. Ở Thái Bình có bà Bát Nàn. Ở Hưng Yên, Hải Dương có bà Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Bảo Châu. Tỉnh Bắc Ninh có bà Thánh Thiên, Á Tắc, Á Di, Diệu Tiên, Vinh Huy, Liên Giáp, Lê Thị Hoa (Thanh Hoá), Nguyễn Tam Chinh (Hà Nội)...

Riêng ở Hà Nam có 23 tướng lĩnh tham gia cuộc khởi nghĩa. Huyện Thanh Liêm có 10 người, Kim Bảng 04 người, Bình Lục 08 người. Huyện Duy Tiên có bà Nguyệt Nga quê ở Dương Mông, nay là xã Tiên Phong, người đã có công dạy dân làng nghề trồng dâu nuôi tằm nên dân lập đền thờ và gọi bà Chúa Tằm. (Theo tài liệu của nhà nghiên cứu Bùi Văn Cường).

Trước sức mạnh của cuộc khởi nghĩa, Thái thú Tô Định không chống đỡ nổi phải trốn về Nam Hải (Quảng Đông) sử gọi là đất Phiên Ngung.

Hai Bà đã giải phóng 65 thành trì(\*). Bà Trưng Trắc lên ngôi, đặt hiệu là Trưng Vương, được ba năm, từ năm 40 đến năm 43 (sau Công nguyên).

#### IV- KHÍ TIẾT ANH HÙNG

Năm 42, nhà Đông Hán muốn rửa hận nên đã bổ nhiệm Mã Văn Uyên tức Mã Viện một viên tướng

---

(\*). Đây là số phẩm chỉ, hiểu theo nghĩa 65 bộ lạc.

tài, đã 70 tuổi vào chức Phục Ba tướng quân (nghĩa là Tướng trị sóng). Mã Viện cầm quân, sai các tướng giỏi về binh thư, đồ trận là Lưu Long, Đàm Chi làm tướng tiên phong, còn Thủy sư Mã Viện kéo 8.000 quân qua Quảng Đông thì lấy thêm mười hai nghìn người nữa cho đủ hai vạn. Đến Hợp Tổ đóng hai trăm lâu thuyền. Hai đạo quân thủy, bộ kéo vào nước ta. Mã Viện theo đường bộ qua vùng Ô Hứa (giữa Hợp Phố và Lạng Sơn), còn cánh quân khác từ Yên Tử đến Tây Vu (Cổ Loa) nay là tỉnh lộ 18 (núi Hòn Gai, Mạo Khê, Đông Triều tới Hà Nội) kéo sang, khi nghênh chiến, quân Hai Bà thấy Mã Viện lui binh liền cho quân đuổi theo tới hồ Lãng Bạc (sử ta gọi là Hồ Tây) và có người lại nói hồ này nằm ở vùng núi Tiên Sơn (Bắc Ninh). Quân ta bị rơi vào kế “điệu hổ ly sơn”. Hai Bà quyết đánh một trận thư hùng, cuối cùng bị thua bèn rút quân về Hát Môn(\*) (ngã ba sông Hát và sông Hồng) - Hai Bà mượn dòng sông tuấn tiết, đó là ngày mùng 6 tháng 2 Quý Mão (năm 43 Tây lịch).

#### V- NHỚ CÔNG ƠN HAI BÀ

Sự nghiệp chói lọi của Hai Bà Trưng từ xa xưa dân tộc ta đã noi gương anh hùng của Hai Bà để làm nên bao chiến thắng lẫy lừng. Tấm gương Hai Bà được truyền đời trong đó có sách: “*Thiên Nam ngữ lục*” viết 8.136 câu thơ lục bát:

---

(\*) Nay thuộc huyện Phúc Thọ (Hà Tây).



*“Trong ngoài tướng ngũ người người  
Tiên công mở đời nghiệp hưởng chưa lâu  
Chị em người trước nối sau  
Rủ nhau lập miếu, rủ nhau phụng thờ  
Tiết cao sáng rực trăng thu  
Trong như nước lọc, sạch như gương mài  
Ơn trên thượng đế xét soi  
Vì chồng trả nghĩa, vì đời ra công  
Ngôi cao đệ nhất phúc thân  
Đời đời tế lễ, muôn dân phụng thờ...”*

Hiện ở Ba Vì (Hà Tây) còn có ngôi mộ Bà Trưng Trắc, dân gian gọi là *Mả Dạ* (*Dạ* là tiếng cổ chỉ Bà già được kính trọng).

Đền thờ Hai Bà ở Hát Môn sau này được một Quận công thời Lê Thần Tông (niên hiệu Vĩnh Tộ 1619 - 1628), chọn một cung từ Thăng Long về dựng. Nơi đây còn tám bia cổ ghi năm dựng đền 1626 (cách đây gần 400 năm).

Sau khi thắng quân tướng của Hai Bà, Mã Viện tự phụ cho dựng cột đồng và khắc câu đối:

*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt !*

(Nghĩa là: Cột đồng trụ gãy, Giao Chỉ bị diệt).

Đền thờ Hai Bà ở Mê Linh (Vĩnh Phúc) có đôi câu đối, đối lại:

*Đồng trụ chiết hoàn Giao Lĩnh trī  
Cấm Khê doanh bác Hát giang trường*

*Tạm dịch:*

*Cột đồng trụ gãy mà núi Giao vẫn chót vót,  
Nơi Cẩm Khê khơi dòng nước mà sông Hát vẫn  
còn dài lâu.*

Vua Lý Anh Tông (1138 - 1175) phong Hai Bà “Trinh linh nhị phu nhân”. Vua Trần Nhân Tông, Sư tổ thiền phái Trúc lâm, nhà thơ lớn thời Trần sau chiến thắng quân Nguyên đã phong tặng: “Chế thắng nhị phu nhân”.

Còn số phận của kẻ xâm lược, Mã Viện do vợ vét, bóc lột dân ta tàn khốc từ hạt châu, ý dĩ... nên lòng dân căm ghét. Có kẻ tố cáo về Bắc quốc, Mã Viện không dám đưa vợ con về quê, sau chết thảm hại.

Thơ văn ca ngợi công đức Hai Bà nhiều không kể xiết.

*Vương hầu văn võ thấy là cùng  
Mười tám đời vua hiệu vẫn chung  
Đời trải hai nghìn, con cháu tiếp  
Trung Vương còn giữ nếp tiên rồng*

**(Đặng Dung)**

*(thế kỷ thứ 15)*

*Hận nước thù nhà lẽ chẳng thua  
Anh hùng muôn thuở khách quân thoa  
Khăng khăng một mối tình phu phụ  
Trữ trữu hai vai nợ nước nhà  
Thề tuốt gương vàng trừ nghịch tặc  
Quyết điều vàng ngọc chặn cuồng ba*

*Nơi gương oanh liệt nghìn thu trước  
Phụ nữ nay ai nối nghiệp Bà...*

**(Thơ thời Tự Đức)**

*Một bụng em cùng chị  
Hai vai nước với nhà  
Thành Lê khi đế bá  
Sông Cấm lúc phong bà  
Ngựa sắt mờ non Vệ  
Cờ lau mở động hoa  
Ngàn năm bia đá tạc  
Công đức nhớ Hai Bà*

**(Khuyết danh)**

*Trang lại từng trang dở trước đèn  
Ngàn xưa kẻ sĩ há cầu yên  
Thành Mê nếu mãi vui tơ tóc  
Sử Việt còn đâu đẹp bút nghiên*

*Ái Bắc quân thù kinh vó ngựa  
Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi  
Chàng ơi điện ngọc bơ vơ quá  
Chênh chênh trắng tà bóng lẻ soi...*

**(Nữ sĩ Ngân Giang)**

*Hà Nam, Xuân năm 2000*

---

(\*) Tham khảo nguồn tài liệu nghiên cứu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng của các học giả trong và ngoài nước.

## HÀ NAM QUÊ NGOẠI NHÀ BÁC HỌC LÊ QUÝ ĐÔN

Cách đây vừa tròn 220 năm, ngày 14.4 năm Giáp Thìn 1784, trái tim nhà bác học lớn nhất của Việt Nam thế kỷ XVIII ngừng đập tại thôn Ngô Xá, tổng Tiên Xá, huyện Duy Tiên trấn Sơn Nam Thượng, nay là xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, quê ngoại Lê Quý Đôn, hưởng thọ 58 tuổi. Triều đình Lê - Trịnh tổ chức quốc tang vị Công bộ Thượng thư, Phủ chúa nghỉ chầu ba ngày, cử Tham tụng Bùi Huy Bích (1744 - 1818), học trò danh tiếng từ Thăng Long về Duy Tiên (Hà Nam), Diên Hà (Thái Bình) làm chủ tang lễ và viếng người thầy lớn của mình. Phần mộ Lê Quý Đôn, theo mật phả họ Lê Quý truyền táng ở ngã ba sông Bạch Hạc, song cho đến nay các nhà khảo cổ vẫn chưa xác định được dấu tích.

Lê Quý Đôn sinh ngày 5 tháng 7 năm Bính Ngọ 1726, nguyên tên là Lê Danh Phương, hiệu là Quế Đường. Thân phụ là Tiến sĩ Lê Phú Thứ, người làng Diên Hà nay thuộc thôn Phú Hiếu, xã Độc Lập

huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Thân mẫu là bà Trương Thị Ích, con gái Tiến sĩ Trương Minh Lượng, người làng Nguyễn Xá tổng Tiên Xá, nay là thôn Ngô Thượng xã Tiên Nội.

Thừa hưởng tài đức của hai dòng nội ngoại, từ nhỏ Lê Quý Đôn nổi tiếng thần đồng. Mười tám tuổi đậu giải nguyên trường Hương, hai bảy tuổi đỗ luôn Hội nguyên, Đình nguyên, khoa thi năm Cảnh Hưng 14 (1752), đỗ đầu cả ba khoa thi, vì triều đình bỏ lấy trạng, ông đỗ Bảng nhãn. Vừa đảm lược nhiều chức quan trong triều, ngoài trấn, Lê Quý Đôn còn là tác giả của 40 bộ sách Hán Nôm được xếp vào hàng kinh điển. Đúng như lời của nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười, khi về thắp hương từ đường, được khắc trang trọng vào bia đá: “Những trước tác của ông để lại cho dân tộc, cho hậu thế gần như bao quát mọi mặt của nền văn hoá đương thời như lịch sử, địa lý, thơ văn, ngôn ngữ, kinh tế xã hội, nông học... Và trong di sản đồ sộ đó có *Vân đài loại ngữ*, nhiều nhà khoa học đánh giá như bộ Bách khoa thư Việt Nam. Tinh thần tự tôn dân tộc, năng lực lao động sáng tạo phi thường, óc thực tế và rất nhạy bén tiếp thu tri thức mới của thế giới, phương pháp làm việc khoa học của ông là tấm gương sáng để chúng ta noi theo”.

## **ĐẤT LÀNG NGÔ**

Xã chín thôn, thì có hai thôn là Ngô Thượng (Nguyễn Xá), Ngô Hạ (Ngô Xá). Tương truyền đất này xưng danh từ thời Nam Chiếu nhà Đường. Làng Ngô Xá lập đình vào tiết trọng đông năm Giáp Ngọ 1714, được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hoá Quốc gia năm 1996. Đình thờ hai vị đại vương là anh em ông Tuấn Công và Hồng Công. Đức vua Trần Nhân Tông phong chức cho hai ngài là Đô sát, có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba. Đến thời đại Hồ Chí Minh, xã Tiên Nội được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Thiên hạ còn biết tiếng làng Ngô khi tên tuổi các nhà đại khoa Trương Minh Lượng, Đình Hồng Kỳ thế kỷ XVIII, Đình Gia Hội thế kỷ XIX, được lưu danh bia đá, bằng vàng. Và chính nơi này, bà mẹ Việt Nam, bà mẹ Hà Nam Trương Thị Ích đã sinh ra cho đất nước thiên tài Lê Quý Đôn.

## **ÔNG NGOẠI HOÀNG PHÁI HẦU**

Trương tộc phả ký (gia phả họ Trương), là cuốn thư tịch độc bản, được Tiến sĩ Nguyễn Hữu người Gia Định soạn vào thời Lê Chính Hoà, được chi họ Đình phụng sao năm Mậu Dần niên hiệu Bảo Đại 13 (1938), do Viện

Hán Nôm dịch, hiệu đính cho biết: Trương Minh Lượng sinh năm 1665, là con Đông các đại học sĩ Trương Phúc Khiêm. Vốn nếp con nhà thi lễ, chăm chú làm điều nhân nghĩa. 20 tuổi đỗ Hương cống, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 năm 1700, đời vua Lê Hy Tông (1676 - 1705). Ông giữ chức Tả hữu thị lang Bộ Công, được triều đình ban tước Hoàng phái hầu.

Bức trưởng của bản huyện Duy Tiên mừng Tiến sĩ họ Trương còn những lời ca ngợi: “Khi ông làm quan thì thanh liêm, khi lui quan nhà đầy sách vở, theo học dễ đến ngàn người. Kẻ thành đạt nhiều không kể, trong đó có người con rể Lê Phú Thứ, sinh ra Lê Quý Đôn”. Giai thoại văn học về cháu ngoại thân đồng thời niên thiếu là quãng đời ấu thơ mà nhà bác học tương lai được sống trong sự thương yêu dạy dỗ của cha mẹ và ông ngoại. Tiến sĩ Trương Minh Lượng mất năm 1735, từ đường thờ tự ở thôn Ngô Thượng còn hai đạo sắc phong thời Nguyễn đời vua Khải Định và tấm bia hình thức giống bia Văn Miếu để con cháu tưởng nhớ công lao. Phần mộ ông được đặt xứ núi Rồng, dưới chân Long Đọi sơn.

### **MẪU THÂN DÒNG KHOA BẢNG**

Bà Trương Thị Ích sinh năm 1709, làm vợ Lê Phú Thứ năm ông đỗ Tiến sĩ, khi bà tròn 16 tuổi. Bà là con gái Tiến sĩ Trương Minh Lượng, mẹ bà là

cụ Hoàng Thị Huệ, người làng Thổ Hoàng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Họ Hoàng, họ Trương kết mối thông gia môn đăng hộ đối. Hai nơi đều là đất học, các cụ đời trước từng đỗ đạt làm quan trong cung vua, phủ chúa. Mẹ bà về làm dâu họ Trương nên người cha Tiến sĩ Trương Minh Lượng thành con rể vị Thượng thư Bộ lại, Tiến sĩ Hoàng Công Chí. Còn chồng bà, Tiến sĩ Lê Phú Thứ, thuở hàn vi cũng từng là con nuôi và sinh đồ, theo đòi của Khổng sân Trình họ Hoàng. Chính ông nội bà, cụ Hoàng Công Chí đã gửi người học trò họ Lê sang Duy Tiên nhờ con rể, chính là thân phụ của bà rèn cặp. Vì quý tài, yêu nét, cha mẹ mới bằng lòng để hai người thành thân. Nhiều chuyện kể về bà thữ tài ứng đối với chàng thư sinh nghèo, đến nay người trong họ vẫn còn nhớ.

Sau ngày vu quy ở phường Bích Câu kinh thành Thăng Long, bà Trương Thị Ích lên võng đào, xuống thuyền xuôi nước sông Hồng, theo chồng về vinh quy bái tổ đôi quê nội ngoại. Bà không những chăm sóc dạy dỗ chu đáo Lê Quý Đôn, mà còn dành tình thương cho các con chồng với các bà mẹ khác. Sau này Lê Quý Đôn lấy vợ là Lê Thị Trang, con gái người thầy Tiến sĩ Lê Hữu Kiều, là bác ruột danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Con dâu hiền



thục, cũng hàng thế gia vọng tộc, đã sinh cho bà được bốn cháu trai: Lê Quý Trân, Lê Quý Kiệt, Lê Quý Tá, Lê Quý Nghi và hai cô cháu gái. Các cháu nội bà đều học hành hiển đạt, Lê Quý Kiệt được người đời thờ phụng.

### THÀNH HOÀNG LÀNG KHẢ DUY

Làng Khả Duy xã Mộc Bắc huyện Duy Tiên nằm ở mạn đê hữu sông Hồng, có bến đò bà Chúa Soi, đối ngạn bên kia là đất nhàn lộng Hưng Yên. Mái đình cổ kính với giá trị bảo tồn kiến trúc thời Lê, tôn tạo vào thời Nguyễn, thờ Tiến sĩ Lê Phú Thứ (1694 - 1782), thân phụ Lê Quý Đôn được Bộ Văn hoá liệt hạng di tích cấp Nhà nước.

Theo thần tích, nơi đây là chỗ Lê Phú Thứ dừng chân, khi ông qua đò từ bên Thổ Hoàng sang Duy Tiên tìm thầy dạy học. Các bậc cao niên trong làng thuật lại, Lê Phú Thứ giúp dân làng phòng tránh tai ương dịch bệnh, chọn hướng, cắm đất, sửa đình, cất đặt hàng giáp, góp phần tạo dựng nên vùng quê trù phú. Vị quốc lão, Hàn lâm viện, Phó Đô ngự sử, Tả thị lang bộ Hình... nhiều lần dâng sớ lên nhà chúa đòi trị gian thần, sửa sang chính sự, vẫn giữ mối thâm tình với dân làng. Năm 1765, quan nghe Lê Phú Thứ về Khả Duy, dân làng tổ chức mừng

ông thọ qua tuổi “thất thập cổ lai hy”, ông tặng làng 72 viên gạch Bát Tràng, ngụ ý dâng tặng 72 năm tuổi trời cuộc đời mình cho nơi ông coi là quê hương thứ hai. Sau đó, dân làng đã luyện những viên gạch già lửa màu son, trộn sơn ta để nghệ nhân đắp pho tượng thờ ông. Pho tượng quý hiếm này, nay được Bảo tàng Thái Bình mô phỏng dựng tượng thờ đặt tại từ đường quê nội. Hai đạo sắc phong, vua Cảnh Hưng thời Lê và Tự Đức thời Nguyễn phong ông là Thành hoàng làng Khả Duy. Đình còn nhiều câu đối, đại tự sơn son thếp vàng đích thân vua Lê, chúa Trịnh cho chữ, trong đó có hai câu:

*Xuân my bát tuần thiên hạ lão  
Cảm hoàn lưỡng độ thế gian tiên*

Nghĩa là:

*Xuân đẹp tám mươi tuổi người thiên hạ hiếm  
Áo gấm hai lần vị tiên ở trần gian.*

### **MỘT ÁNG THƠ VỀ NÚI ĐỌI SÔNG CHÂU**

Đó là bài thơ nguyên văn chữ Hán: “*Tảo phát Kính Lân trì, hạ Thiên Mạc giang, nhập tiểu hà trú Ô Mễ xā*”, được dịch: *Buổi sớm xuất phát từ*

ao Kinh Lãn, xuống sông Thiên Mạc, vào sông con đò lại xã Ô Mễ. Bài thơ này Lê Quý Đôn làm nhân chuyến về thăm quê ngoại sông Châu núi Đọi, vào tiết Thượng Ty, đầu tuần trăng ngày cuối xuân. Thuyền khởi thủy từ thôn Lãn Trì xã Mộc Nam, vào sông Thiên Mạc, con sông diễn ra các trận đánh lịch sử thời Trần, nay còn dấu tích quăng thị trấn Hoà Mạc. Thuận dòng Châu, thuyền đưa người về nghỉ đêm ở làng chiêm Ô Mễ nay thuộc xã Tràng An (Bình Lục).

Cảnh sắc nên thơ đôi bờ, hiện như bức tranh trong khói chiều xuân muộn làm ông bồi hồi. Bài thơ nhắc đến lúa *Lũng*, một loại ngũ cốc ngon xứ ruộng trũng nay không còn. Cảm hứng bài thơ là mong ước cuộc sống đẹp tươi, no ấm:

*Sáng ra chèo đẩy phóng thuyền nhanh  
Trời đất miền sông cảnh cũng xinh  
Lúa Lũng nước no xanh trải lá  
Trúc đôi xuân đượm biếc pho cành  
Bờ sông xa hiện đầu xanh ốc  
Con nước triều dâng nguyệt hé vành  
Thượng Ty tháng ba ngày tốt ấy  
Bao thuyền đèn đuốc tựa đêm thanh...*

**Đào Phương Bình** dịch  
(Tuyển tập Thơ Hà Nam)

## DÒNG HỌ LÊ QUÝ

Hơn hai thế kỷ qua, nhiều thế hệ con cháu họ Lê ở khắp miền luôn giữ mối quan hệ mật thiết với vùng đất quê ngoại. Tiến sĩ Lê Phú Thứ có 8 người con trai và 2 người con gái. Con trai thành đạt, con gái có người lấy vua Lê Ý Tông (1735 - 1740), sau đi tu ở chùa Thiên Mục (Huế). Các con rể ông, nhiều nhà khoa bảng như Tiến sĩ Lý Trần Thản (1721 - 1776), quê làng Lê Xá xã Châu Sơn huyện Duy Tiên. Trước khi mất, thọ 89 tuổi, Lê Phú Thứ di chúc lập Khả Duy làm chi trưởng. Cho Lê Quý Đôn giữ từ đường quê nội Thái Bình. Người con thứ là Lê Quý Hằng về nhập cư tại làng Ngô Thượng, hương khổi từ đường họ ngoại, đến nay đã được trên mười đời, hiện còn 50 hộ. Một người con, ông cho về Thổ Hoàng (Hưng Yên) gọi là dưỡng tử, giữ lễ trả ơn những người nuôi nấng và dạy học các cụ thủy tổ, với nghĩa cả uống nước nhớ nguồn. Lại xuôi theo sông Hồng, đến bến dò Phú Cốc xã Nhân Phúc huyện Lý Nhân còn có làng do con cháu dòng họ Lê Quý từ bên tả ngạn sang đất bãi phù sa lập ấp, cũng đặt tên là Diên Hà. Nơi họ định cư đều xây sửa các nhà từ đường, con cháu dù ở xa mấy luôn vấn tử tìm tông góp công, góp của vào việc bảo tồn

các di tích lịch sử văn hoá. Cụ trưởng họ Lê Quý Nho đã ngoài 80 tuổi, nguyên lính lái xe Tổng cục Chính trị, từng phục vụ Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử. Cụ được vinh dự thay mặt dòng họ Lê ở thôn Diên Hà xã Nhân Phúc đi dự ngày hội lớn của dân tộc, kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên tại chiến trường xưa, đúng vào dịp 220 năm ngày mất Lê Quý Đôn.

**(Nhân Dân hằng tháng số 90/10.2004)**

## NGÀY XUÂN ĐỌC BIA VĂN MIẾU

Mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long, sáu chục năm sau, mùa thu năm 1070, nhà vua cho lập Văn Miếu tại kinh thành. Ý nghĩa chính trị của việc lập Văn Miếu được *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lại: “Mùa thu, tháng 8 làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và tứ phối, vẽ thất thập nhị hiếu, bốn mùa cúng tế. Hoàng Thái tử đến học”.

Khác Văn Miếu ở Trung Quốc, Triều Tiên là nơi thờ các vị tổ đạo nho, Văn Miếu Việt Nam còn có chức năng là nhà Quốc học. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho thành lập Quốc Tử Giám cạnh Văn Miếu - Trường học đầu tiên của nền giáo dục phong kiến ra đời, đánh dấu một bước phát triển mới của xã hội nước ta. Ngoài tầng lớp trên, Nhà nước tuyển một số học trò ưu tú trong dân gian vào đào tạo. Việc xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám, không đóng khung trong

địa hạt văn hoá. Đất nước vừa giành quyền tự chủ sau ngàn năm bị đô hộ, bừng thức dậy sức sống phi thường. Ý thức tự cường, củng cố nền độc lập là tư tưởng chủ đạo mọi hoạt động chính trị, quân sự, văn hoá.

Năm 1253, vua Trần Thánh Tông, trong lúc chuẩn bị đối phó với phương Bắc vẫn chăm lo việc đào tạo nhân tài, đổi tên Quốc Tử Giám thành Quốc học viện, làm nơi giảng dạy cho con em quan gia (con vua, quan) và cả những người học giỏi trong nước. Trường lại được đổi tên chính thức thành Thái học viện (thời Lê) - trường đại học đầu tiên của nước ta ra đời. Từ đó các thí sinh đã đổ trường thi Hương ở các vùng nao nức về dự kỳ thi Hội, thi Đình chọn người có tài, có đức ra lo việc nước. Nhà vua còn cho treo bảng vàng (tên viết trên giấy vàng) ghi danh Tiến sĩ. Năm 1468, Lê Thánh Tông cho đặt bia đá khắc tên tuổi các nhà khoa mục xuất sắc, từ đó bia đá, bảng vàng rục rờ tên tuổi nhiều danh nhân đất nước. Không phải khoa thi nào cũng được dựng bia (do biến động của xã hội) và không phải bia đá thì vĩnh tồn với thời gian, nên 124 khoa thi

Đình triều Lê nay chỉ còn 82 bia Văn Miếu (theo nghiên cứu của Đỗ Văn Ninh).

Tới triều Nguyễn (1802 - 1945), vương triều đóng đô tại Phú Xuân, nhà Quốc học chuyển vào Huế, các Tiến sĩ thời Nguyễn (không lập trạng nguyên) cũng được lưu tên tại Văn Miếu, người xứ Huế gọi là Văn Thánh. Nơi đây cũng có đền thờ Khổng Tử, bia Tiến sĩ nay còn 32 tấm. Cùng các nhà khoa bảng trong nước, tên tuổi của 15 vị đại khoa quê Hà Nam như: Vũ Văn Lý, Nguyễn Khuyến, Bạch Đông Ôn, Bùi Dị... còn lưu tại đây.

Mỗi vị đại khoa xưa, để có tên trên bảng vàng, bia đá, biết bao công dùi mài kinh sử. Ai như thi hào Nguyễn Khuyến, dằng dẳng gần ba chục năm đèn sách, chín lần lều chõng đi thi mới toại nguyện chí trai. Giai thoại kể rằng: khi chào đời tại quê ngoại huyện Ý Yên (Nam Định), nhà thơ được cha là cụ Mền Liễn và ông ngoại đặt tên là Nguyễn Thắng, sau vì lận đận trường ốc, nhà thơ tự đổi tên là Nguyễn Khuyến. Chiết tự tên chữ để thấy nhà thơ tỏ rõ chí khí của mình.



Bài ký đề bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442), cho thấy không khí nghiêm ngặt của khoa thi. Ngày thi, vua ra điện Hội An thân hành ra đề. Nguyễn Trãi, Hàn Lâm Viện thừa chỉ học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử ngữ (thư ký cho vua), Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư thị lang (quan giữ việc cơ yếu), Trần Thuấn Du, Nội mật viện tri viện sử (quan coi việc quân cơ mật), cùng Lý Tử Tấn - Quốc Tử Giám bác sỹ là những người danh tiếng được giao đọc quyển, dâng vua xem xét thứ bậc cao thấp. Trần Thuấn Du (1402 - 1481), quê xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, từng đỗ Đệ nhất giáp khoa Minh Kinh năm 1429, một trong 3 người đỗ hàng Tiến sĩ cập đệ (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), được nhà vua giao cho đọc quyển chứng tỏ tài năng của ông mà người đời ví ngang với Lý Tử Tấn.

Khoa này, Nguyễn Trực quê Thanh Oai - Hà Tây được phong tước trạng nguyên. Có 450 người vào thi Hội, chỉ chọn được 33 người trúng cách cho làm bài thi tại sân rồng. Các quan *Đề Diệu* (người có quyền lấy đề) như chánh chủ khảo, quan *Ngự sử đài Thi ngự sử* (xem xét, đàn hoặc quan coi thi tránh việc phi pháp), quan *Di phong*,

chuyên giữ việc đọc trang đề tên thí sinh, đánh ký hiệu riêng từng bài. Đặc biệt có quan *Đề lục*, người chuyên việc chép lại các bài thi của các thí sinh sang quyển khác để người chấm không biết bài của ai. Lại còn quan *Đối độc* (đọc lại bản chép và bản chính tránh nhầm sót)... Khi chọn quyển lại được các quan bình chuẩn, xem xét chữ viết... từng ấy khâu, luật, nhằm khách quan kén chọn người thực tài trong thiên hạ.

Trong số 82 bia Văn Miếu - Quốc Tử Giám các dịch giả cho thấy có 13 bia khắc tên các vị đại khoa Hà Nam. Khoa thi Tân Mùi 1511, văn bia do Tiến sĩ Lê Tung (1451 - 1514), quê Liêm Thuận - Thanh Liêm phụng soạn. Khoa này, Trần Bích Hoàn quê ở xóm Tân Châu - xã Điều Xá (?), Tạ Đình Huy quê xã Yên Nam cùng huyện Duy Tiên và Nguyễn Tông Mạo quê xã Châu Sơn - Kim Bảng là 3 người Hà Nam cùng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân một ngày.

Ngày xuân đọc bia Văn Miếu(\*), ngẫm lại câu nói: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia*", tự hào về tên tuổi các vị hiền sĩ, liên tài nối nhau làm rạng

---

(\* ) Tham khảo công trình nghiên cứu về Bia Văn Miếu Quốc Tử Giám của soạn giả Nguyễn Văn Ninh.

danh cho quê hương đất nước. Năm mươi chín bảng vàng bia đá (kể cả các ông nghề triều Nguyễn được lưu danh ở Văn Miếu Huế) đã được sử sách, bia ký ghi chép chưa phải là con số cuối cùng, nhưng chính họ từ vùng quê nghèo chiêm xưa, tuy xuất thân từ khoa cử phong kiến đã làm thiên hạ kinh ngạc bởi lòng yêu nước, thương dân, đức thanh liêm chính trực và tài đức văn chương, để khi nhắc đến Trấn Sơn Nam thượng, người đời phải tôn vinh đất này nức tiếng văn chương.

**Xuân 2001**

# DẤU TÍCH TÂY SƠN TRÊN ĐẤT HÀ NAM

## MÙA XUÂN KỶ DẬU 1789

Cách đây vừa đúng 215 năm (1789 - 2004), người dân kinh thành Thăng Long và các trấn Bắc Hà đón Tết mùa xuân Kỷ Dậu (1789) thật đặc biệt, Tết mừng chiến thắng của người anh hùng áo vải. Chuyện như thần thoại. Mới ngày 22-12-1788, tại Phú Xuân (Huế) Hoàng đế đọc *Chiếu lên ngôi*, liền sửa soạn đại binh thần tốc ra Bắc, tiêu diệt đạo quân xâm lược Mãn Thanh.

Cuộc hội quân Bắc - Nam tại đèo Tam Điệp (Ninh Bình), Quang Trung hẹn trước ba quân, đến mồng 7 (ngày hạ nêu), cho quân sỹ ăn Tết tại Thăng Long, sạch bóng quân thù. Để giữ nghiêm mật, quân đi phải ngậm miệng hành quân. Đêm giao thừa năm ấy, tiền quân đi đầu diệt đồn Gián “Quân tình báo nhà Thanh bị đánh úp bất ngờ, bắt gọn và giết sạch, không để lọt tin tức quân báo” (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, quyển 30). Nơi này, sau mới có tên nôm là Gián Khẩu. Đến ngày mồng 3 Tết (28-1), hạ tiếp

đồn Hạ Hồi cách Thăng Long 30 km và đồn Ngọc Hồi chỉ còn cách 14 cây số.

Và đúng giờ Ngọ mồng 5 Tết Kỷ Dậu, kinh thành vừa im tiếng súng, xác giặc còn chất thành gò ở Đống Đa, bỗng vang lên từng tràng pháo mừng xuân. Dân phố tràn ra đường, mang bánh chưng, rượu Tết khao đoàn quân chiến thắng. Trên bành voi chiến, áo bào Hoàng đế Quang Trung còn sạm màu thuốc súng. Nhà vua chọn cảnh đào Nhật Tân đẹp nhất, cử đội kỵ mã phi ngay về Phú Xuân báo tin thắng trận cho công chúa Ngọc Hân. Đất nước sạch bóng giặc, giang sơn thống nhất, chấm dứt gần 2 thế kỷ Trịnh - Nguyễn phân tranh.

### SÁU LẦN QUA ĐẤT SƠN NAM

Lịch sử phong trào Tây Sơn, kể từ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra đến năm Quang Trung băng hà (1771 - 1792), 3 lần Người cầm quân ra Bắc. Lần thứ nhất, vào tháng 7-1786. Lần thứ 2 vào năm 1788 và xuân Kỷ Dậu 1789. Nếu kể cả đi và trở về Phú Xuân, Hoàng đế Quang Trung đã sáu lần qua và dừng chân trên đất Hà Nam, cửa ngõ kinh thành Thăng Long. Lần đầu ra Bắc, đoàn thuyền chiến Tây Sơn vượt biển, vào sông Hồng (cửa Ba Lạt), sông Đáy (cửa Ninh Cơ), diệt quân Trịnh đồn trú tại quân doanh Vị Hoàng (Nam Định). Chiến thuyền ngược nước sông Hồng lên Thăng Long,

đuổi quân Trịnh, ra mắt vua Lê Hiến Tông làm lễ cưới công chúa Ngọc Hân. Hai lần sau, bộ binh và đội tượng binh (voi chiến) hành quân đường bộ. Khi đi thần tốc bí mật, nhưng khi quân về đến đâu, dân các làng bên đường đón chào. Các cụ bô lão làm thơ mừng, nhân dân mang gạo, lợn có làng mổ trâu khao quân. Trai tráng các làng từ Động Linh, Đồng Văn (Duy Tiên) đến Động Xuyên (Thanh Liêm) nô nức đầu quân ngày một đông, tiếp thêm sức mạnh vào đoàn quân áo vải.

### LÀNG QUY LƯU THỊ XÃ PHỦ LÝ

Trước thời Quang Trung, Hà Nam thuộc Trấn Sơn Nam. Tên gọi Sơn Nam có từ năm Quang Thuận thứ 10 (1469). Đến năm Hồng Đức thứ 21 (1490), vua Lê Thánh Tông gọi là xứ Sơn Nam. Năm Cảnh Hưng thứ 2 Lê Hiến Tông (1741), Trấn Sơn Nam cải thành Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ. Cuối đời Tây Sơn (1788 - 1802), Trấn Sơn Nam Thượng có quan cai trị là Trấn Thủ, quan phụ tá là Hiệp Trấn. Phủ lý của Trấn coi như một huyện, nên đặt quan văn là Phân Tri, quan võ là Phân Xuất cai trị. Tư liệu cho biết: Khi dừng lại Châu Cầu, đích thân nhà vua xem xét, cắt đặt bộ máy quản lý hành chính của trấn. Chuyện kể rằng, thấy đất nơi đây trên bến dưới thuyền làm ăn thuận lợi, một số binh lính xin nhà vua cho ở lại lập nghiệp. Nơi họ định cư được đặt là làng Quy Lưu. Quy là theo vua về Phú Xuân, Quy Nhơn. Lưu là ở lại

đất Bắc. Đến khi nhà Nguyễn lên ngôi (1802), sợ bị trả thù, nhiều người tản đi làm ăn nơi khác, nhưng tên cũ vẫn còn. Làng Quy Lưu xưa, nay thành phố và đường Quy Lưu thuộc thị xã Phủ Lý.

## ĐÔ ĐỐC NGUYỄN CÔNG DUỆ

Cuối thế kỷ XVIII, xã Động Xá thuộc tổng Động Xá, huyện Thanh Liêm Phủ Lý Nhân, Trấn Sơn Nam Thượng. Vẫn còn tên cũ: Động Nhất, Động Nhị, Động Tam, Động Tứ, Động Ngũ (Động Xá), nay thêm các thôn Côi, Vực, Nhuế, Trại (Ninh Thái), thành xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Đất này nổi tiếng trong lịch sử nghìn năm. Là quê hương Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn (thế kỷ X), Trần Bình Trọng (thế kỷ XIII) và quê hương Đô đốc Nguyễn Công Duệ (1751 - 1804), một võ tướng của vua Quang Trung.

Theo gia phả chép vào các đời Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị thời Nguyễn và sắc phong đời Lê Cảnh Hưng năm thứ 44 (1784) và các nguồn Hán nôm khác lưu giữ trên 200 năm nay. Nguyễn Công Duệ sinh năm 1751 tại thôn Nhất Giáp xã Động Xá. Tổ tiên họ Nguyễn đến định cư tại đất Động từ cuối thế kỷ XVI. Ba đời làm quan Thiên Hộ nhà Lê. Thuở nhỏ Nguyễn Công Duệ mồ côi cha mẹ, được vị quan huyện Vĩnh Khang (Nghệ An) là Lưu Trắc Kỳ nuôi ăn học. Vốn thông minh và có sức khoẻ khác người, ông trở

thành võ quan, thời Lê Trung Hưng ông được phong là Phó Thiên Hộ và Thiên Hộ tướng quân, cầm một đạo quân trên 1.000 người.

Từ một vị tướng của nhà Lê, khi Quang Trung cầm quân ra Bắc, hưởng ứng *Chiếu cầu hiền* của nhà vua, Nguyễn Công Duệ kéo đội quân của mình đi theo lá cờ của người anh hùng áo vải. Ông được phong chức Đô đốc, chỉ huy một cánh quân tham gia chiến dịch mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Sau trận Ngọc Hồi - Đống Đa, Nguyễn Công Duệ lại được Quang Trung giao làm Phó tướng giữ vùng Nghệ An và doanh Kỳ Hoa (Kỳ Anh - Nghệ Tĩnh). Tư liệu còn ghi có 8 vị quan chức được Quang Trung tin dùng cai quản các trấn, các lộ, trong đó Nguyễn Công Duệ (Bộ Lại) coi giữ dinh điền và kiêm chức Hiệp trấn. Năm 1790, Nguyễn Công Duệ lại được Quang Trung giao chức Thông Huyện trưởng, huyện Thanh Liêm Phủ Lý Nhân Trấn Sơn Nam Thượng.

Nguyễn Công Duệ mất năm Gia Long thứ ba 1804, thọ 54 tuổi. Sau khi ông qua đời, dòng họ Nguyễn và dân làng lập đền Quan Hậu thờ ông.

## KHUYẾN NÔNG PHỤC HUNG ĐẤT NƯỚC

Sau ngày thống nhất đất nước, năm 1789, Hoàng đế Quang Trung ra Chiếu khuyến nông, khuyến khích các quan lại, tập hợp dân lưu tán trở về quê hương,



khai khẩn đất đai bị hoang hoá, khôi phục kinh tế sau nhiều năm chiến tranh và biến thiên của lịch sử. Trong Chiếu có đoạn: “Chính sự đạo vương cốt để vun gốc vén ngọn, làm cho dân yên ổn cấy cày. Nhờ đó trong nước không có người lười biếng, ngoài đồng không có đất hoang. Trải qua buổi loạn ly binh lửa liên miên, lại thêm đói kém, nhân dân lưu tán ruộng đất bỏ hoang..

Trăm chịu mệnh trời, giữ nghiệp lớn, bốn bề trong lặng. Nay buổi đầu đại định chính sách khuyến khích sản xuất là có dân giàu, phải được tiến hành lần lượt...”.

Nói về chính sách khuyến nông, khuyến khích khai hoang phục hoá ruộng đất, người ta tìm thấy cuốn địa bạ ở đình Quan Hậu xã Liêm Cần (Thanh Liêm), do Thông Huyện trưởng Nguyễn Công Duệ trình vua Quang Trung tháng 5-1790. Địa bạ còn dấu son: Với dòng chữ: *Quang Trung tam niên ngũ nguyệt sơ nhật cần khai* (Khai trình báo ngày đầu tháng năm năm Quang Trung thứ ba). Sổ địa bạ chép trên giấy bản loại tốt. Mở đầu ghi: “Chúng tôi gồm Thông Huyện Nguyễn Công Duệ, xã trưởng Hà Văn Du, Nguyễn Công Kỳ, cúi đầu trăm lạy kính cẩn kê khai các loại ruộng thực canh, lưu hoang, sụt lở xuống sông, cùng ruộng mới khẩn hoang do chiêu tập dân lưu tán. Xin kê khai đầy đủ như sau. Được các quan Vũ Phân xuất,

Văn Phân tri các quan đứng đầu huyện khám thực và có văn bản phê chuẩn”. Theo địa bạ trên, đến năm 1790, xã Động Xá có 7 hạng ruộng đất. Ruộng quan điền (ruộng công), tư điền và các loại đất thổ trì (ao công), thổ trạch viên trì (vườn ao, đất ở) đến đất thần từ Phật tự.. Qua khai trình ruộng đất thấy có một phần đáng kể là đất vườn ao, góp phần phát triển kinh tế gia đình ngay thời đó, bởi đồng chiêm dân chỉ cấy được một vụ. Điều dễ nhận ra là tuy làm quan chức to, nhưng các ông không có ưu đãi về mặt ruộng đất, không thấy họ được ban ruộng cấp hay lộc điền. Mỗi người đều tự bỏ công của và còn giúp đỡ dân làng khẩn hoang. Cũng do công lao của Nguyễn Công Duệ, ruộng hoang hoá được đưa vào cày cấy. Dân xã từ một họ Nguyễn đông đến bảy họ. Động Xá trở thành vùng quê trù phú. Đáng chú ý địa bạ còn ghi lời cam kết như sau: “Từ đây trở lên, sổ địa bạ có 13 tờ 26 trang, kê khai tường tận như trong sổ. Nếu trong đó có điều gì man trá, lấy công làm tư, lấy thực canh làm lưu hoang, ẩn lậu điền thổ, từ một thước trở lên, sau tra khám phát hiện là không thực, thì bản xã chúng tôi từ Vũ Đình Thân đến Nguyễn Công Kỳ trưởng thôn cam chịu tịch biên gia sản vào Nhà nước và chịu tội tử hình. Nay cam đoan”. (Theo bản dịch của Tiến sĩ Bùi Quy Lộ - Khoa Lịch sử ĐHSP I Hà Nội).

Cùng với việc phát hiện các chuông đồng Cảnh Thịnh năm thứ 8 (1800), tìm thấy ở chùa Phúc Thủy xã Hợp Lý (Lý Nhân), chuông đồng chùa Mỹ Thọ (Bình Lục)... số địa bạ tìm thấy ở thôn Động Xá huyện Thanh Liêm, lập một năm sau chiến thắng mùa xuân Kỷ Dậu, là một tư liệu hiếm quý, cho biết thành công của chính sách khuyến nông của Quang Trung trong việc phục hưng đất nước.

(Nhân Dân hàng tháng *trích in số Tết 2006*)

## CHÙA LONG ĐỘI SƠN

Chùa Long Đội tên chữ là Diên Linh tự, trên núi Long Đội, xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, Hà Nam. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và thơ, văn Lý - Trần, danh tích này có từ thời Lý. Thiền sư Đàm Cửu Chỉ (995 - 1067), quê ở Kinh Bắc đã nhận lời mời của vua Lý Thánh Tông và hoàng hậu Ý Lan rời núi Tiên Du về trụ trì chùa Long Đội. Thiền sư cùng tế tướng Dương Đạo Gia hưng công xây dựng chùa từ những năm đầu thời Lý. Đến tháng 7 năm Tân Sửu niên hiệu Thiên phù Duệ Vũ thứ hai (1121), vua Lý Nhân Tông vâng lời mẹ là Vương phi Ý Lan đã mất, từ kinh đô về chùa khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh và dựng bia đá. Tháp cao 13 tầng, mở 40 cửa hóng gió, các cửa vách chạm rồng. Tấm bia đá cao 2,88m, rộng 1,4m được đặt trên bệ một ổ rồng đá, nhãn bia do chính nhà vua viết bằng lối chữ phi bạch, nội dung bia do Hình bộ Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn. Bia chùa Long Đội là tấm bia thời Lý lớn nhất còn nguyên vẹn đến nay. Nếu chùa và tháp Chương Sơn nay thuộc xã Yên Lợi huyện Ý Yên (Nam Định) có cùng niên đại, với quy

mô nhỏ hơn phải làm trong 8 năm, thì tháp bia và chùa Long Đọi chỉ làm trong 4 năm (1118 - 1121), chứng tỏ triều đình rất coi trọng công trình này. Bia chùa Long Đọi cho ta biết cuộc sống, sinh hoạt, tôn giáo, nghệ thuật của xã hội nước ta cách đây gần một nghìn năm. Mặt sau bia còn ghi chép việc Thái hậu Phù thánh Linh Nhân - Ý Lan cúng vào chùa 72 mẫu ruộng ở huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng và thông tin cho biết năm Tân Mão (1591) quý tộc nhà Mạc đã trùng tu lại chùa và tháp.

Tháp Sùng Thiện Diên Linh bị giặc Minh phá vào đầu thế kỷ XV. Bia đá bị lật đổ. Gần 400 năm sau vua Lê Thánh Tông trên đường về quê bái yết Sơn Lãng, thuyên rồng thăm các danh lam vùng Sơn Nam, ghé thăm chùa cho khắc bài thơ vào mặt sau tấm bia chùa Đọi cổ kính.

*Núi cao thành đã hoá xưa  
Lên theo gió núi, viếng chùa trong mây  
Lý triều bia dựng còn đây  
Giặc Minh hung bạo đang tay phá chùa.  
Đường mòn biếc phủ rêu thưa  
Mưa xuân cây cối thuê thùa thêm xanh  
Lên cao bốn phía nhìn quanh  
Nước non muôn dặm, giăng màn cỏ cây...*

**Nguyễn Thế Vinh dịch**

Lễ hội chùa Long Đọi hàng năm tổ chức vào ngày 21-3 âm lịch, tưởng niệm thiền sư Thích Chiếu Thường (1765 - 1840), Sư tổ thứ 5, người có công xây 125 gian chùa, khắc ván in kinh sách, đúc khánh lớn và đúc tượng Di Lặc bằng đồng nặng 1.000 *quân*. Về dự lễ hội, du khách từ Hà Nội theo Quốc lộ 1, đến thị trấn Đồng Văn qua Hoà Mạc đã nhìn thấy núi Đọi thấp thoáng trong mây. Khách sẽ được thăm khu ruộng Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn cày tịch điền mùa xuân 987, mở đầu nghi lễ tịch điền cho các triều đại sau này. Nơi đây còn có làng trống Đọi Tam nổi tiếng, nghệ nhân nghề trống đã tham gia làm dàn trống hội kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long. Thăm quê hương Trình Thuấn Du người thôn Đọi Lĩnh, đương thời với danh nhân Nguyễn Trãi mà tài năng được ví ngang với Lý Tử Tấn. Chiêm ngưỡng bức tượng đầu người mình chim, cánh chim thần - sứ giả mở luồng giao thoa hai nền văn hoá tâm linh xứ trầm hương - Chăm pa và Đại Việt. Người yêu thơ còn được thưởng thức thơ của Nguyễn Phi Khanh, Đàm Cửu Chỉ, Lê Thánh Tông, Bùi Di... nhà thơ Nguyễn Khuyến có câu thơ vào loại hay nhất đã viết về chùa Đọi:

*Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá  
Sư cụ nằm chung với khói mây...*

Trong dự án cấp Nhà nước trùng tu tôn tạo chùa Long Đọi các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết

chân tháp Sùng Thiện Diên Linh với gần 1.000 hiện vật quý từ thời Lý, Lê, Mạc. Điều thú vị là trong đợt khảo sát gần đây đã phát hiện ra khu văn chỉ gồm 10 tấm bia đá, trong đó có 6 bia còn đập được thạc bản. Khai thác văn bia, cho thấy khu văn từ này được xây dựng khá quy mô. Theo các bậc cao minh trong vùng, văn từ bị phá từ năm 1947, vật liệu gạch Pháp lấy về xây bốt Đập Sơn. Văn từ Duy Tiên ban đầu được đặt ở xã Động Linh và An Khê sau chuyển về sườn núi Đọi. Người có công dựng văn từ là tri phủ Lý Nhân, cử nhân Bùi Đình Trí người quê Vĩnh Lại (Hải Dương). Văn từ có nhà bái đường, văn đường, cả thảy 3 toà mỗi toà 5 gian, khánh thành vào năm Tự Đức thứ 7 (1854). Các vị quan lại và khách thập phương cúng 4.000 quan tiền công đức xây dựng văn từ.

Theo khảo sát ban đầu của các nhà nghiên cứu địa phương, trong khoa cử phong kiến tỉnh Hà Nam có 59 nhà khoa bảng, riêng huyện Duy Tiên có 22 vị. Nay văn từ chùa Đọi cho biết thêm tên tuổi của hơn một chục vị Tiến sĩ và 99 vị cử nhân, cống cử, ngự cống và giám sinh, 78 vị còn ghi được quê quán ở 26 xã, riêng xã Phú Thứ có trên 10 vị. Những phát hiện mới của giới khảo cổ và các nhà chuyên môn là tư liệu quý về danh thắng chùa Long Đọi, một trong những di tích lịch sử văn hoá của tỉnh Hà Nam và vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ.

**(Nhân Dân cuối tuần số 33 (707) - 18.8.2002)**

# TRẦN THƯỜNG

## KHO LƯƠNG NHÀ TRẦN

Cách đây gần tám thế kỷ, mùa xuân năm 1225, Lý Chiêu Hoàng vua cuối cùng của nhà Lý (1010 - 1225), cởi áo hoàng bào, nhường ngôi báu cho chồng. Trần Cảnh lên ngôi vua, đặt nền móng và mở đầu vương nghiệp nhà Trần, hiệu là Trần Thái Tông (1225 - 1258). Trải qua 14 đời vua, 175 năm trị vì của 12 đời vua Trần chính, từ Trần Thái Tông đến Trần Thiếu đế (1225 - 1400) và 2 đời vua phụ Trần: Giản Định đế, Trùng Quang đế, nhà Trần thực tồn tại 182 năm thời trung đại trong lịch sử Việt Nam.

Hùng hực hào khí Đông A (chữ Đông và chữ A ghép lại thành chữ Trần), quân và dân Đại Việt, dưới tài thao lược của vị anh hùng dân tộc, Quốc công tiết chế Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1226 - 1300), đã lập chiến công hiển hách trong lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc ta.

Ba lần đại thắng đế quốc xâm lược Nguyên - Mông, xoá được hiểm họa khủng khiếp nhất của



nhân loại thế kỷ XIII, cho non sông vững âu vàng, như câu thơ của hoàng đế Trần Nhân Tông, người lãnh đạo cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ 2, thứ 3:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã*

*Sơn hà thiên cổ điện kim âu*

*(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá*

*Non sông nghìn thuở vững âu vàng).*

Theo thần phả, ngọc phả, Trần Quốc Tuấn sinh ngày mùng 10 tháng 12 năm Bính Tuất, niên hiệu Kiến Trung thứ 2 (1226), tại Vạn Kiếp. Ông gọi vua Trần Thái Tông là chú ruột. Vương phụ là An Sinh vương Trần Liễu, vương mẫu họ Lê húy Nguyệt. Tổ tiên nhà Trần xưa làm nghề đánh cá, quê gốc ở làng Tức Mặc, nay thuộc xã Lộc Vượng ngoại thành Nam Định. Năm 1251, Trần Quốc Tuấn lấy Thiên Thành công chúa, con gái của Thượng hoàng Trần Thừa. Hưng Đạo vương có bốn người con trai: Trần Quốc Hiến (Hưng Trí vương), Trần Quốc Nghiễn (Hưng Vũ vương), Trần Quốc Tảng (Hưng Nhượng vương) và Trần Quốc Uy. Các vị sau này đều trở thành tướng tá - hữu, lập công trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm lần thứ ba. Trần Quốc Tuấn còn có hai người con gái là Quyên Thanh công chúa, vợ vua Trần Nhân Tông được phong Khâm Từ hoàng

hậu và người con gái nuôi Đại Hoàng Thủy Tiên công chúa quê làng Đại Hoàng nay là xã Hoà Hậu huyện Lý Nhân, phu nhân danh tướng Phạm Ngũ Lão.

Năm 1258, Trần Quốc Tuấn mới ngoài 30 tuổi, với trí thông minh và tài thao lược, ông đã được triều đình cử làm tướng tiên phong cùng các tướng soái lập chiến công trong trận Đông Bộ Đầu, giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất.

Tuy thất bại nhưng giặc phương Bắc chưa từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta. Biết rõ nên quân và dân Đại Việt cảnh giác đề phòng, chủ động chuẩn bị cho những trận chiến đấu mới. Tại hội nghị quân sự Bình Than, Trần Quốc Tuấn được Hoàng đế Trần Thánh Tông phong cho chức “Quốc công tiết chế”, thống lĩnh quân đội toàn quốc. Sử sách còn chép, khi thế giặc mạnh, nhà vua ước hỏi ông, muốn hàng hay quyết đánh. Trần Quốc Tuấn khẳng khái trả lời:

- Xin hãy chém đầu thần trước, sau hãy hàng giặc. Đầu thần còn giữ được, xã tắc vẫn bền vững lâu dài, xin bệ hạ đừng lo.

Lời nói của vị thống soái thời ngọn lửa quyết tâm “Sát thát” cho binh sĩ. Liên tiếp hai cuộc kháng

chiến, lần thứ hai (1285), thứ ba (1287), dưới sự chỉ huy tài tình của Hưng Đạo vương, đặc biệt là trận đón lông trên sông Bạch Đằng, ngày 27 tháng 3 năm Mậu Tý (28-4-1288), đất nước ca khúc khải hoàn, đập tan mộng bá chủ của đế quốc Nguyên Mông với non sông Đại Việt. Nguyên nhân thắng lợi được Hưng Đạo vương tổng kết: “Vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước ra sức, nên bọn giặc phải bị bắt”.

Mùa thu năm Canh Tý (1300), tháng 8 ngày 20, Hưng Đạo vương, ngôi sao sáng chói trời Nam từ trần tại phủ đệ Vạn Kiếp. Triều đình nhà Trần truy tặng huân danh “*Thái sư thượng phụ quốc công Nhân vũ Hưng Đạo đại vương*”. Nhớ ơn người, từ lâu theo tín ngưỡng dân gian nhân dân ta đã suy tôn ông là bậc Thánh nhân, “Đức Thánh Trần”, và truyền tụng “Tháng tám giỗ Cha” thể hiện lòng tôn sùng ngưỡng mộ.

Cương vực tỉnh Hà Nam thời Trần là châu Lý Nhân thuộc lộ Đông Đô. Văn bia mới tìm thấy ở chùa Dầu xã Đình Xá (Bình Lục) cho biết thời vua Trần Dụ Tông niên hiệu Đại Trị (1358 - 1369), có lộ Lợi Nhân. Đất đai Hà Nam thời Trần gồm các huyện: Thanh Liêm, Bình Lục, Cổ Bảng (Kim Bảng), Cổ Lễ, Cổ Giã và Lý Nhân. Theo sách: *Đất nước*

*Việt Nam qua các đời*, của soạn giả Đào Duy Anh, huyện Cổ Giã, Cổ Lễ tương đương với đất huyện Duy Tiên và một phần Lý Nhân ngày nay. Nơi đây là quê hương danh tướng Trần Bình Trọng (Liêm Cẩn, Thanh Liêm). Trận đánh diễn ra trên sông Thiên Mạc (quãng thị trấn Đồng Văn) nay vẫn còn dấu vết, Thái sư Trần Thủ Độ được phong Thái ấp ở Quắc Hương (Bình Lục), công chúa nhà Trần tu hành ở chùa Trinh Tiết thắng cảnh Kẽm Trống thơ mộng. Nhà Trần còn cất giấu kho tiền ở núi Thiên Kiện (Kiện Khê)... Theo thống kê Hội thảo khoa học về Trần Hưng Đạo, 58 nơi nhân dân trong tỉnh dựng đền thờ Đức Thánh Trần: (Lý Nhân 23, Bình Lục 19, Duy Tiên 7, Kim Bảng 5, Thanh Liêm 3, thị xã Phủ Lý 1). Nhưng quy mô bề thế nhất là đền Trần Thương, nay thuộc xã Nhân Đạo (huyện Lý Nhân), trên chính mảnh đất từng là kho dự trữ lương thảo của quân dân nhà Trần.

Từ xưa trong dân gian vẫn truyền tụng câu nói: *Sinh Kiếp Bạc, thác Trần Thương, quê hương Bảo Lộc - Kiếp Bạc* (Chí Linh - Hải Dương) là phủ đệ, nơi ở của gia đình ông. Tại đây Hưng Đạo vương đã viết áng thiên cổ hùng văn “*Hịch tướng sĩ*” và hai tác phẩm lý luận chính trị quân sự lỗi lạc “*Bình gia diệu lý yếu lược*” (Bình thư yếu lược), “*Vạn kiếp tông bí truyền thư*”, là những điển sách mật truyền để dạy

các tướng lĩnh cách cầm quân đánh giặc. Bảo Lộc là đất thang mộc(\*) vua Trần ban cho thân phụ của ông là An Sinh vương Trần Liễu. Còn Trần Thương - kho lương nhà Trần, nơi có sinh phần, như người ta thường nói “sống gửi thác về”, cho thấy rõ nơi đây gắn bó thân thiết với người anh hùng dân tộc biết chừng nào. Đất đai trù phú, dân tình thuần hậu, còn lưu truyền câu ca, để tác giả mượn ý đề thơ:

*Cá Nhân Đạo, gạo Trần Thương  
Câu ca còn chặt kho lương nhà Trần*

(SỰ TÍCH PHỐ HÀNG MẮM)

Thế đất Trần Thương đẹp, bởi vị trí tự nhiên của thiên địa ban tặng. Bên bờ sông Hồng đổ nặng phù sa, bạt ngàn đầm sen. Đối ngạn kho lương, bên kia sông Hồng, phía mặt trời mọc, cách vài cây số đường chim bay là tới khu Tam Đường, nơi đặt lăng mộ nhà Trần trên đất Thái Bình. Xuôi phía nam, khoảng hai chục cây số đã về đến Thiên Trường, nơi ở của các Thượng hoàng. Thời trước, Trần Thương

---

(\*) Thang mộc nghĩa đen là tắm gội bằng nước nóng. Dân ở đất thang mộc phải cung phụng cho việc tắm gội của nhà vua. Ấp thang mộc của quý tộc nhà Trần ở một số nơi Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, Quảng Ninh.

còn là đầu mối giao lưu của sáu ngôi nước nhỏ, gọi là “Lục đầu khê”. Từ đây theo sông Hồng có thể ra biển hoặc ngược lên Thăng Long chỉ một ngày thuyền. Với địa lợi về giao thông thủy bộ và nguồn lương thảo dồi dào, Hưng Đạo vương chọn đặt kho lương cất trữ một đội quân ngày đêm canh gác, nay còn địa danh Đội Xuyên, Khu Mật (hay Mật khu) nơi tối mật trung tâm của Trần Thương. Khu Hoàng nay là thôn Hoàng Xá (nơi quan tướng ở), Đình Hộ (nơi kiểm soát giấy tờ)...

Kho lương là căn cứ hậu cần chủ yếu của triều đình nhà Trần. Nhiều giai thoại kể về các hoàng phi, công chúa vương triều vận động các làng ven sông Hồng góp vải lụa, thóc gạo chuyển về Trần Thương. Qua khai quật, các nhà khảo cổ còn phát hiện nhiều vũ trấu, bát đĩa, vũ khí... dấu tích của kho lương chuẩn bị kháng chiến chống quân xâm lược lần thứ hai.

Đền Trần Thương, tương truyền hương khói từ khi đức Thánh Trần qua đời, nhưng được xây dựng bề thế vào năm 1735 thời Lê Vĩnh Hựu, là một thắng cảnh đẹp của Trấn Sơn Nam Thượng. Theo các nhà phong thủy, thì đây được gọi là thế đất “Hình nhân bái tướng” (tức là hình người). Chính giữa là gò nổi tựa như mai con rùa, hai bên tạo thành tay ngai, viền quanh là hồ nước ngát sen mùa hạ. Cảnh đền tựa như bức tranh thủy mặc trong câu thơ:

*Trần Thương dư phúc địa.  
Cầm thảo tứ thời xuân  
(Trần Thương nơi đất phúc  
Hoa cỏ bốn mùa xanh)*

Có người lại ví nơi đây như một đảo tiên đẹp và thơ mộng với người đi hội:

*Đường dài thấp thoáng trong mây khói  
Phủ tía y nguyên giữa đảo tiên*

Trên bản đồ dải thừa, tờ bản đồ số 7, di tích lịch sử văn hoá Đền Trần Thương rộng 19.630m<sup>2</sup>, trong đó diện tích đền đài chiếm hơn 1.000m<sup>2</sup>, thấy rõ quy mô bề thế của công trình. Từ tam quan ngoại theo đường chính đạo dẫn du khách vào chiêm ngưỡng từ toà tiền đường, toà đệ nhất, đệ nhị đến toà thiêu hương. Nghệ thuật kiến trúc độc đáo nhất là toà cổ lâu (thiêu hương) với những nét chạm trổ vân mây, triện tàu, lá lật, lá hoả... rất hiếm gặp trong các di tích kiến trúc đồng đại. Theo nhận xét của các chuyên gia bảo tàng, đền Trần Thương mặc dù xây dựng lớn vào thời Nguyễn nhưng các giải pháp kiến trúc từ địa thế đến bố cục mặt bằng, từ phần mộc đến phần nề đều làm công phu, tỉ mỉ mang đậm nét của văn hoá truyền thống Việt Nam. Các nghệ nhân xưa đã tận tâm khi xây dựng công trình để xứng đáng với tên tuổi của người anh hùng dân tộc Việt Nam, danh tướng thế giới.

Trong đền còn nhiều cổ vật, cổ thư, sắc phong, câu đối, đại tự... được sơn son, thếp vàng bất biến với thời gian. Vô số đồ thờ tự bằng các chất liệu gốm sứ, đồ đá, gỗ quý, đồi mồi, kiếm bạc... tôn vẻ trang nghiêm nơi cổ tự. Hàng năm, ngoài lễ chính hội (20 tháng 8 âm lịch), Trần Thương đón hàng vạn du khách từ khắp nơi trong nước về dự, tưởng nhớ đức thánh, dân làng còn tổ chức 14 kỳ lễ trọng là các ngày hoá kỵ, sinh nhật các bậc vương gia trong hoàng tộc họ Trần và các vị danh tướng với lòng thành kính đặc biệt.



## THÔNGIỆP CHÂU GIANG

Cách đây tròn mười năm, mùa xuân Đinh Sửu (1997), trong niềm hân hoan mừng tỉnh Hà Nam tái tập, lãnh đạo tỉnh phê chuẩn chọn Sông Châu đặt tên tờ báo văn nghệ, tiếng nói của giới văn nghệ sĩ trí thức. Tôi cùng nghệ sỹ nhiếp ảnh Minh Cường tổ chức chuyến đi thực tế từ đầu đến cuối dòng sông. Rồi một đêm, trong căn nhà bên cạnh đường tàu, những dòng ký ức, như tiếng sóng dội, như nhịp đập con tim, hiện dần lên trang giấy...

Sông Châu, dòng xanh lượn ôm bãi mía, bờ dâu, vườn cây trù phú, khơi nguồn sức xuân sáng tạo. Như truyền thống đã có, tích tụ vào nét hoa văn trống đồng, vào văn bia chùa Đọi, hồn thơ Nguyễn Khuyến, trang văn Nam Cao... Từ cửa ngõ thủ đô, vươn mình theo kịp bước đi của đời sống văn hoá cả nước...

Dòng sông huyền thoại bắt nguồn, từ mạn Cổ Châu - Cầu Giẽ hay sông xưa có nhiều trai ngọc quý mà nên tên sông. "*Sông Châu thất dải lụa mềm đón ngô*" (Trường ca đồng chiêm), dòng xanh lượn qua sườn

núi Rồng đội (Long Đọi), Trâu nằm (Kim Ngưu - Địch Sơn)... Mở khẩu với sông Hồng, nơi cửa Tuần Vương “Nhất cao là núi Tản Viên, nhất sâu là vũng Thủy Tiên, Tuần Vương” rồi “Núi Đọi ai đắp mà cao, ngả ba sông Móng ai đào mà sâu”... những câu phong dao, ca dao đủ nói về sức sống dòng sông trong lịch sử và trong lòng người.

Ngược thời gian 1020 xuân trước. “Đinh Hợi, năm thứ tám (987), mùa xuân vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi, được một chĩnh nhỏ vàng. Lại cày ở núi Bàn Hải được một chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng Kim ngân”. (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Nay trên nóc nhà Tổ di tích lịch sử Quốc gia chùa Long Đọi còn bức phù điêu khắc họa cảnh vua đi cày ngày ấy. Từ năm Đinh Hợi thế kỉ X (987) đến năm Đinh Hợi thế kỉ XXI (2007) này là vừa tròn 17 vòng (Hội) sáu mươi năm. Không phải ngẫu nhiên mà Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, võ công phá Tống, bình Chiêm, trị nước trọng nông chọn danh sơn này tiến hành nghi lễ cày ruộng tịch điền, mở đầu một năm làm ăn cho muôn dân nước Việt.

Vùng đất linh sơn, linh địa (Trần Quốc Vượng), nhà Lý xây hành cung và đặt kho tài vật lớn (chưa kể còn một hành cung nữa ở mạn Phú Phúc, nơi Chiêm phi Mị Ê trầm mình). Ông Nghè Trình Thuấn Du nhà ở dưới

chân núi Đọi, bậc đại khoa trong khoa cử phong kiến trấn Sơn Nam, theo thoạ kể, có lần Trình quan đã đưa Thừa chỉ Nguyễn Trãi (sau này là danh nhân văn hoá thế giới), cùng Lý Tử Tấn bạn quan đồng triều về thăm quê nhà. Sau này Lý tiên sinh viết: “Vùng đất Sơn Nam, bằng phẳng cao ráo, cấy lúa thích hợp, nông gia làm lụng hơn các nơi khác. Các triều phí dụng nuôi quân đều nhờ vào vùng này”.

Văn bia chùa Đọi: “Lúc rảnh mới xây, được mùa mới lập... Trải qua ba vụ cấy cày, bốn mùa lúa chín mới hoàn thành. Vua (Lý Nhân Tông) thân đến chia vui trẻ già muôn nước, đọc kinh kệ, cúng lễ, ca múa... Thổi cơm chay trắng muốt, thết khách đỏi qua đường, phát tiền quý ùn ùn, cấp dân nghèo khắp chốn”. Nay đọc lại thấy gần gũi biết chừng nào. Bây giờ, khắp chốn cùng quê, được mùa, được lòng người, nơi nơi tu sửa các di tích lịch sử, chỉnh trang nơi an giấc các anh hùng liệt sĩ, trang hoàng công sở, nhà cửa có phải bắt nguồn từ nét đẹp truyền thống ngàn xưa.

Nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784), cháu ngoại Tiến sĩ Trương Minh Lượng, quê làng Ngô Xá xã Tiên Nội, cách chùa Long Đọi một hồi chuông ngân, cuối đời an giấc ngàn thu nơi đất này. Tác giả của hơn bốn chục pho kinh điển mà “*Văn Đài loại ngữ*” (VĐLN), được coi là Bách Khoa thư. Lê Quý Đôn là

người đầu tiên khảo sát vùng đất đồng chiêm: “Người Nam giao tiếp với người Chiêm Thành nên trồng được thứ lúa chín về mùa hè gọi là chiêm” (VĐLN). Lại có thuyết nói chiêm bắt nguồn từ chằm có nghĩa là đồng lầy mà ra. Trong bài thơ: “*Buổi sáng xuất phát ao Kinh Lanh, xuống sông Thiên Mạc, vào sông con, ngủ lại xã Ô Mễ*”, cho ta biết ngày Thượng ty (mùng 3 tháng 3) năm ấy, trong tiết cuối xuân, nhà bác học đi thuyền từ Thăng Long về quê ngoại. Thuyền qua sông Thiên Mạc, nơi diễn ra các trận đánh của quân đội nhà Trần, quăng gần thị trấn Hoà Mạc, vào sông Châu, rồi ngủ lại một đêm ở xã Ô Mễ, nay thuộc đất Tràng An, Bình Lục.

*Sáng ra chèo đẩy phóng thuyền nhanh  
Trời đất miền sông cảnh cũng thanh  
Lúa lũng nước no xanh trải lá  
Trúc đôi khoe đượm biếc phô cành...*

Cũng từ những chuyến đi thị sát, với chức Tham tụng phủ chúa, Lê Quý Đôn hiểu rõ cuộc sống dân tình. Ông đã bỏ tiền giúp dân làm cống Bực, dấu tích để lại ở thôn Thọ Cầu, xã Châu Sơn, quê hương tiến sĩ Lý Trần Thản và nhà thơ Kép Trà. Cống để tiêu nước từ cánh đồng xưa vua cày ruộng tịch điền ra sông Châu Giang. Thuở ấy, đồng bằng Bắc Bộ đã trồng được 28 giống lúa nếp, 32 giống lúa tẻ (VĐLN), mà lúa lũng

là loại tẻ ngon xứ đồng chiêm nay không còn. Sau ngày toàn quốc kháng, Bộ Canh nông khảo sát vùng Nam Định, Hà Nam, ghi được 49 giống lúa chiêm, 80 giống lúa mùa, trong 129 giống lúa cả vùng. Nếu mất trắng vụ mùa coi như mất đi 2/3 sản lượng lương thực một năm. Thời kháng chiến chống Pháp hậu phương cũng là mặt trận đồng bằng. Trong tác phẩm “*Người sông Châu*” của Hoài Giao nguyên là bộ đội địa phương Hà Nam, ca ngợi anh hùng Trần Văn Chuông (vua mìn). Khung cảnh làng quê ngày ấy sao diễn ra đậm ám trữ tình đến thế.

*Em về chấp lại ruộng sa  
Vải thưa em nhuộm nâu già cũng tươi  
Anh về Đình Xá chọn rồi  
Thối cơm tám ỏn anh mời bạn duyên  
Bao giờ nước cả đồng chiêm  
Có đi hội gặt thì lên một đò  
Đêm trăng mật mía ra lò  
Sông quê sẽ thả câu hò chở xuôi...*

Đời sống con sông cũng như đời người có thăng, có giáng. Sau trận lũ lụt vỡ cống Phủ Lý, trôi đập Cánh Diễm, triều đình phong kiến nhà Nguyễn hầu như chịu bó tay trước nạn lụt ở Bắc Hà. Đặc biệt trận lụt ngày 25.7 năm Canh Tuất (1910), vỡ đê Mạc Thượng, giáp danh hai xã Chính Lý (Lý Nhân),

Chuyên Ngoại (Duy Tiên). Tỉnh Hà Nam ngập trắng, nước lũ theo chỗ vỡ trào lên ngập cả 4 huyện tỉnh Hà Đông cũ. Đê được chính phủ Nam triều cho hoành triệt, dòng sông Châu Giang được gọi là Tắc Giang. Thế là dòng lưu thủy từ cửa Gọng Vó gần cầu Yên Lệnh đã được hàn khẩu. Đến năm 1942, toàn quyền Đông Dương đã cho đắp tiếp đập Phúc nay thuộc xã Yên Nam (Duy Tiên). Đoạn sông nơi ngã ba Móng, nguồn phát tích các làn điệu dân ca xứ Nam, nơi một tiếng gà ba huyện cùng nghe lại một con đập, mang tên đập Trung. Rồi đập Vĩnh Trụ ngăn dòng chảy về cửa Tuần Vương (Hữu Bị). Một đường nước ngược hướng thị xã ngã ba sông, tiếp với hệ thống sông Đáy, sông Nhuệ, qua cống Phủ Lý, từng hứng chịu nhiều trận bom Mỹ. Dòng sông xanh xưa đã bị ô nhiễm, mùa khô thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. Những gì chế độ phong kiến bó tay thì nay ta làm được. Chuẩn bị dự án thủy lợi Tắc Giang - Phủ Lý, mười năm qua, tỉnh Hà Nam đã đầu tư 2.000 tỷ đồng vào công tác thủy lợi. Trên 300 cây số kênh mương các loại trong tổng số 3.540 cây số mương tưới đã được bê tông hoá. Tổng dự án Tắc Giang - Phủ Lý lên tới 240 tỷ đồng. Khi công trình hoàn thành sẽ chủ động tưới tiêu cho 18 nghìn ha lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp các huyện Lý Nhân, Bình

Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên. Dòng nước phù sa sông Hồng lại qua sông Châu tiếp sức cho hệ thống sông Đáy, mở đường cho giao thông thuỷ để thuyền 200 tấn thả trôi đi lại trên sông. Dòng nước ngọt cho sản xuất, cải thiện nguồn nước sinh hoạt cho đời sống và các khu công nghiệp, thêm nguồn nước cho vùng hạ lưu hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình, mở mang du lịch nơi cửa ngõ đi vào thắng cảnh Hương Tích cố đô Hoa Lư... để Phủ Lý trở thành thành phố trong tương lai gần.

Một thập kỷ 10 năm từ khi tỉnh Hà Nam tái lập, theo lời ông Đinh Văn Cương - Ủy viên Ban Chấp hành TW Đảng khoá X, Bí thư Tỉnh uỷ, là 10 năm được mùa liên tiếp cả ba vụ. Sản lượng lương thực đạt cao nhất từ trước tới nay trên 432 nghìn tấn, giá trị sản xuất đạt sấp sỉ đạt 42 triệu đồng/ha. Với ba khu công nghiệp, hai cụm công nghiệp, 7 cụm tiểu thủ công nghiệp gồm 28 ngành nghề tiếp tục phát triển là niềm tin để chúng ta tiếp chặng đường mới, phấn đấu xây dựng tỉnh Hà Nam sớm thành một tỉnh phát triển toàn diện trong thời đại công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước là thông điệp làm nức lòng người.

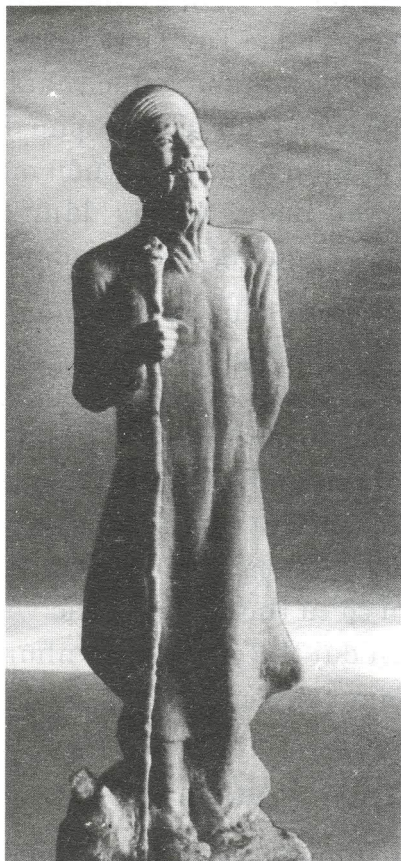
5.2007

*PHẦN THỨ HAI*

**CHÂN DUNG VĂN HỌC**



# NHỮNG ĐIỀU CÒN ÍT BIẾT VỀ NGUYỄN KHUYẾN



*Nhà thơ Nguyễn Khuyến  
Tượng thạch cao của Dương Đình Khoa*

Gần thế kỷ qua, từ khi thi hào dân tộc Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến trút hơi thở cuối cùng vào ngày thượng nguyên - Rằm tháng Giêng xuân Kỷ Mùi (1909), để lại trong kho tàng văn học Việt Nam gần 800 tác phẩm, mà tới nay vẫn chưa được công bố đầy đủ. Tuy xuất thân trong chế độ khoa cử phong kiến, nhưng đức thanh liêm, chính trực của ông tiêu biểu cho sỹ phu Bắc Hà. Con người và sự nghiệp nhà thơ đã nêu một tấm gương lớn về lòng yêu nước, thương dân. Tài năng của ông đã vượt qua ngưỡng cửa thời đại ông.

Đâu chỉ có mùa thu, cả bốn mùa, tứ thời, bát tiết, mở án cáo của ông là ta gặp ngay hồn thơ làng cảnh Việt Nam. Ngày xuân, mời bạn về làng Vỵ Hạ xã Trung Lương huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam, thăm vườn Bùi, nơi còn từ đường, ngôi đền thiêng của thi ca Việt Nam, nơi giữ những kỷ vật của một danh nhân đất nước. Về đây, nâng chén rượu Vọc Long tửu, thứ rượu có từ thời Trần, nghe vợ chồng người cháu đích tôn đời thứ năm kể về những điều còn ít biết về cụ Tam nguyên.

## VƯỜN BÙI

Vườn Bùi chốn cũ, có ngô trúc quanh co, có cây hoa lộc vừng, cây sung, cây gạo, cây và, những thứ cây chỉ mọc ở đồng làng chiêm, ngả bóng cổ thụ

xuống mặt ao làng. Chỉ có ở nơi đây ta mới cảm, mới thấy được cái hơi lành của trời thu đất Việt.

Bờ ao nơi thi nhân ngồi câu cá xưa, qua màn trúc và sương xuân, nhìn ra chợ Đồng, lúa xuân ngăn ngắt. Soi tán xuống tấm bia khắc bài Thu Diệu nổi tiếng là cây vối già, lá cây, nụ hoa, cụ vẫn thường dùng làm nước uống. Cây vối người xứ Nghệ quen gọi là cây bụi hay cây trám. Đặt tên cho vườn thơ của mình là Vườn Bụi phải chăng nhà thơ muốn nhớ về gốc quê xưa, tổ tiên từ trong Nghệ ra Bắc lập nghiệp. Vùng này còn có nhiều cây Vả, loài cây lá to được trồng giữ đất ở chốn quanh năm lụt lội. Nhắc đến nhà thơ, dân quê thường trìu mến gọi cụ già Tam (Tam Tuyên tổng đốc), có người còn gọi cụ là cụ Hoàng Vả, coi như thành hoàng làng mình.

Cổng gạch còn đó khắc đậm ba chữ *Môn Tử Môn* do chính tay cụ đề (cửa ra vào của các học trò). Sân rêu dẫn tới cửa bái đường. Bức ảnh già Tam, đôi mắt tinh anh, tay nâng chén rượu hạt mít, cho biết nhà thơ thuận tay trái. Nậm rượu màu da lươn, chiếc chén hạt mít, đôi ống quyển, thứ nhỏ thi hương, thứ to có khắc rồng, nộp quyển bài thi đình. Đôi tráp vuông, đã ngả màu từng theo người lặn đạn chín lần lều chõng. Biển vàng *Ân tứ vinh quy*

cho tác giả bài *Văn sách thi đình* được chính tay vua Tự Đức duyệt quyển, chấm nhất trường, khoa thi Tân Mùi 1871, nay đọc lại vẫn còn nguyên giá trị cho mọi thời. Đây nữa, chiếc sập cổ như còn ấm hơi người ngả lưng đọc sách. Chiếc mũ vua ban cho người vợ, thất lung bó que, sắc váy quai công - để “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”, cho thoải lòng người đã phải bán dải yếm thắm được mấy quan tiền tiền chồng lều chõng đi thi vẫn còn nguyên thếp vàng, bởi ngày nhà thơ vinh quy về làng, cảnh nhà lụp sụp, võng cồng đã hạ xuống sân đình mà bà Tú còn đang mãi cấy đồng xa...

### DÒNG HỌ VĂN VÕ SONG TOÀN

Dòng dõi Nguyễn Khuyến có người nói quê Hà Tĩnh. Theo gia phả chính tay nhà thơ soạn vào mùa thu năm Thành Thái thứ tám (1896) thì dòng họ Nguyễn chi thứ quê gốc Nghệ An. Mở đầu bài minh khắc đá đặt cửa Từ đường nhà thơ kể: *Cuốn cuộn dòng dài, phát từ núi Hồng, chia ra sông Vị, đã năm trăm năm...* Đôi dòng tự sự nói về dòng họ nối đời chỉ chuyên đọc sách, làm ruộng. Cụ liệt tổ Quang Lượng Hầu, đại tướng nhà Mạc. Cụ Phúc Hà người nhân nghĩa thực thà, gặp nước loạn ly có bao của cải đem

chia hết cho kẻ nghèo. Cụ Công Liêm không tích góp tiền bạc mà chỉ tích góp chữ nghĩa, từ Trung ra Bắc đi đến đâu cũng mở trường dạy học. Cho đến đời cụ nội nhà thơ, Tiến sĩ Nguyễn Tông Mại đăng quang khoa Bình Thìn năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736), giữ chức Hàn lâm viện đại chế, Hiến sát xứ Thanh Hoa, người được nhắc đến trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, khi từ quan về làng Và, đã dựng đình, bắc cầu Kiều, xây văn chỉ để gây dựng sự nghiệp cho người cháu đích tôn là Nguyễn Khuyến sau này.

Người cha là Nguyễn Tông Khởi (1796 - 1833), dân làng gọi là cụ Mền Liễn lận dân trường ốc, ba lần thi hương chỉ đỗ tú tài, mở trường dạy học. Năm nhà thơ mười bảy tuổi lần đầu đi thi, hai cha con cùng lều chõng trường hương. Người mẹ là cụ Trần Thị Thoan (1799 - 1874) là con cụ đồ hay chữ quê làng Hoàng Xá huyện Ý Yên (Nam Định), cháu thứ bảy đời Tiến sĩ Trần Hữu Thành triều Lê.

Nếu kể cả Nguyễn Hoan, con trưởng, Phó bảng khoa Kỷ Sửu 1889, tri phủ Lý Nhân, thì dòng họ Nguyễn Khuyến đã mấy đời làm tướng, ba đời khoa bảng. Thật là văn võ song toàn.

## CẦU ĐỔ THÀNH YÊN ĐỔ

Làng Và xưa (tên chữ là làng Vy Hạ) dân gian còn gọi là làng Cầu Đổ. Nguyên làng có chiếc cầu gỗ bắc qua sông. Ngày ấy, dân trong vùng thường bị một bọn cướp đến quấy phá. Bọn này khi vào làng thường mặc toàn đồ đen nên dân trong vùng gọi là giặc cuộc đen. Chúng cướp cả chuông chùa, phá sập cầu làng. Được tin triều đình liền cử tướng Quang Lượng Hầu về đánh dẹp. Cướp tan, vị đại tướng chu cấp cho những gia đình bị nạn, rồi sau lâm bệnh mất ở cầu Ghéo cách đó không xa. Ít năm sau con cháu vị tướng tử trong Nghệ ra Bắc tìm mộ. Thấy thế đất đẹp, dân tình thuần hậu, mến mộ mới xin ký cư lập nghiệp. Những người trong họ Nguyễn đã xuất tiền riêng, xây cống, đắp đường, khai lạch, mở chợ rồi mở trường học, cho bắc lại cầu đá giúp dân đi lại - Cầu Đổ thành Yên Đổ - cái tên gắn liền với sự nghiệp thi ca của Nguyễn Khuyến.

Nhớ ơn dòng họ có công với dân làng, từ đó hằng năm, cứ đến ngày mồng ba Tết, các bà lão sửa lễ, rước kèn trống đến bái yết nhà thờ họ Nguyễn Tông. Dân gian còn truyền câu thơ:

*Mong sao Cầu Đổ lại lành  
Cho yên con đò, cho bình cuộc đen...*

## CON CẦU TỰ

Một đoạn gia phả nhà thơ viết: *Khuyến* tôi sinh giờ Tý, ngày 18 tháng Giêng năm Minh Mệnh thứ mười sáu (tức 15 tháng 2 năm 1835), ở thôn Văn Khê xã Hoàng Xá, nay thuộc xã Yên Trung huyện Ý Yên tỉnh Nam Định, nơi ấy là quê ngoại nhà thơ.

Người cha nay đây mai đó mở trường dạy học, đến tuổi tứ tuần mà vẫn chưa có con nối dõi tông đường. Vợ chồng cụ Mền thường đến các chùa cầu tự. Chuyện kể rằng, một lần đi lễ Phật trên núi An Lão, ngọn núi đẹp còn có tên gọi là núi Nguyệt Hằng hay Quế Sơn, nơi Trịnh Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) từng du ngoạn, cầu tự, phong cho là tiểu thắng quan (thắng cảnh nhỏ của Trấn Sơn Nam). Đêm nghỉ lại chùa, trong mơ ông thấy có người bế một hài nhi đem cho và bảo sau này sẽ làm rạng danh cho tổ tông. Quả nhiên, mùa xuân năm sau bà Tú sinh một bé trai kháu khỉnh, được ông ngoại đặt tên là Thắng. Chữ *Thắng* có chữ *lực* ngụ ý mong mai ngày cháu sẽ giàu nghị lực, chăm chỉ học hành. Nguyễn Thắng là tên khai sinh của nhà thơ. Sau này lận đận trường ốc mà vẫn chưa đỗ, nhà thơ mới đổi Thắng thành Khuyến. Chữ *Khuyến* cũng có chữ *lực* nhưng lớn hơn, để tỏ quyết chí dù mài kinh sử. Tuổi thơ sống ở quê ngoại trong sự chăm sóc của người mẹ và răn bảo của cha và ông ngoại. Đến khi

dân làng làm nhà, dựng trường mời cụ Mền về quê dạy học, nhà thơ tám tuổi mới theo cha mẹ về quê nội làng Và. Ngọn núi tác sinh, ông trân trọng đặt tên cho tập thơ của mình là *Quê Sơn thi tập*. Khi cáo quan, tuy tuổi cao, nhà thơ già vẫn nhiều lần chống gậy trúc thượng sơn. Thơ về núi An Lão nay còn lại đôi bài.

Có phải từ tích lễ chùa cầu tự này mà con cháu bây giờ còn truyền câu thơ:

*Quả phúc kính dâng trên núi Phật  
Bụi trần đâu bỏ giữa trời tiên...*

## TẾT QUÊ

Gần ba chục năm cuối đời về sống nơi Vườn Bùi, năm gian nhà cỏ, trong niềm kính trọng của dân làng, nhà thơ đã để lại cho đời những bài thơ trác tuyệt và số lượng gấp nhiều lần khi còn đương quan.

Tết đến, dân làng chọn khu ruộng cao mở phiên chợ tất niên gọi là Chợ Đông. Một năm chỉ họp một phiên vào ngày 24 tháng chạp, đúng nơi ngày xưa dân làng mang trâu rượu ra khoản đãi quân sỹ vị tướng nhà Mạc. Hàng quán bày san sát, nam phụ lão ấu, nữ tú nam thanh dập dìu làm phiên chợ cuối năm thêm náo nhiệt, quên đi cái vất vả một năm trường.



Tan chợ các già làng tổ chức thi thơ, phú, mời già Tam làm giám khảo. Nghe tiếng cụ Tam nguyên, các văn sỹ trong vùng kéo đến. Nhà thơ chọn và bình những bài thơ và lời bình hay trao thưởng. Sau cuộc bình thơ, các bô lão mời già Tam ra đền (một ngôi đền nhỏ tường đất dày) nay không còn, đón các cô hàng rượu. Lại một cuộc thi ném rượu xuân. Thứ rượu ngon nhất dành để tế thần. Sau ba ngày Tết cả làng lại rộn rã vào hội săn cuốc. Người đi đầu khua chiêng, đánh lệnh. Những chú cuốc bay náo loạn, ai bắt được chim linh thưởng. Có người cho rằng, tục săn cuốc để tưởng nhớ đến việc trừ nạn cướp áo đen xưa.

Phiên chợ Đông, thi thơ, thi rượu, ném rượu, săn cuốc... phải chăng là phong tục đẹp để mở mang thương mại, phát triển văn hoá, khuyến khích thể thao... nét đẹp cổ truyền chỉ có ở quê hương Nguyễn Khuyến.

Qua sinh hoạt ấy, nhà thơ có thêm tứ mới, thơ Tết của ông tả cảnh chợ quê sao mà chan chứa nỗi niềm:

*Tháng chạp hai mươi bốn chợ Đông  
Năm nay chợ họp có đông không  
Dở trời mưa bụi còn hơi rét  
Ném rượu tường đền được mấy ông  
Hàng quán người về nghe xáo xác  
Nợ nần năm hết hơi lung tung...*

## TRỜI DÀNH MỘT LÃO

### RẠNG RỖ NON SÔNG

Thi hào Nguyễn Khuyến mất ngày 15 tháng giêng năm 1909 tại Vườn Bù thọ 75 tuổi (22 tháng 2 dương lịch), trong cảnh bần hàn. Trước lúc lâm chung ông để lại cho con cháu bài di chúc (chữ Hán là Trị mệnh) - lời dặn lúc còn tỉnh. Cuối di chúc có hai câu dịch là:

*Lại đề mấy chữ trong bia*

*Rằng: Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu*

Lễ tang cụ có đông đủ các vị văn hào, thân sỹ Bắc, Trung, Nam. Nhiều vị thượng quan từ trong Huế ra, rất đông các môn sinh. Cả vùng Sơn Nam Thượng hay tin, nhiều làng đã đến xin chân nhang, phong cụ làm thành hoàng. Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền, thượng tá Hoàng Thúc Tự, Tổng đốc Nam Định học trò Hoàng Mạnh Trí, cụ nghề Liên Bạt Bùi Ước, đông các học sỹ Cao Xuân Tiến, Phó bảng Nguyễn Châu Tuệ... cùng các vị quận công, tuần phủ, án sát, đốc học các tỉnh Hà Nam, Hải Dương, Nam Định, Hưng Hoá... cả làng Và Hạ rợp đối trống. Câu đối của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền được các nho sỹ bình là hay nhất:

*Vua kén Tam nguyên về vang sử sách*

*Trời dành một lão rạng rỡ non sông.*

Cụ nằm xuống xứ đồng Hoa Sen ruộng chiêm làng Và, dặn con cháu sau này đưa mình về núi Bảo Đài còn gọi là núi Sơn, núi Phương Nhi, núi Phượng Hoàng, đất núi có màu trắng như thạch, nay thuộc thôn Ngô Xá xã Yên Lợi huyện Ý Yên tỉnh Nam Định, nơi cụ có người con gái gả chồng. Xưa trên lăng Tam nguyên còn có hàng trăm câu đối, mang tên tuổi nhiều danh nhân đất nước...

Phủ Lý, xuân 1999

(Văn Nghệ số 6, 7, 8 Tết Kỷ Mão 1999)

---

*(\*) Tham khảo tư liệu của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huyền, Bùi Văn Cường.*

# NHỮNG BẬC DANH SỬ CỦA TAM NGUYÊN YÊN ĐỒ



*Tiến sĩ Vũ Văn Lý tranh sơn khắc thời Nguyễn*

Năm năm sau, kể từ ngày rũ áo quan về ở Vườn Bùi, làng Vị Hạ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, ngày 15-10 năm Thành Thái thứ nhất (1889), nhà thơ Nguyễn Khuyến khởi bút viết cuốn gia phả, ngành thứ họ Nguyễn Vị Hạ, từ xứ Nghệ ra Bắc lập nghiệp đã dài 500 năm. Gia phả cho biết về hai cụ song thân, quá trình học hành của nhà thơ và ghi ơn những người thầy đã giúp ông thành đạt.

Nguyễn Khuyến sinh tại quê mẹ, giờ Tý, ngày 18 tháng đầu năm Ất Mùi (15-2-1835), Minh Mệnh thứ 16, tại thôn Văn Khê, xã Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), các kỳ lão làm nhà đón gia đình nhà thơ về quê nội, lúc ấy cậu bé Nguyễn Thắng (tên khai sinh của Nguyễn Khuyến) mới 8 tuổi. Hơn 10 năm sau, đầu xuân Quý Sửu (1854), cụ Mền Liễn mất, người mẹ đã 55 tuổi. Mất cha, cảnh nhà tiêu điều xơ xác, là lúc chàng hàn sĩ sắp tuổi đôi mươi khao khát tìm thầy, kết bạn. Ngặt nổi nhà nghèo, anh phải dạy học góp tiền nuôi mẹ. Biết vậy, nhiều nhà cho thầy đồ trẻ ngồi nhờ bảo học không lấy tiền. Vừa làm thầy, vừa làm trò, Nguyễn Khuyến chăm chỉ đèn sách theo học quan giáo thụ phủ Nho Quan Phạm Mỹ, người làng Tiên Minh, tỉnh Hải Dương và đọc học

Hải Dương Hoàng Kim Chung quê xã Phú Khê, huyện Ý Yên.

Liên tiếp mấy khoa thi Tự Đức thứ 5 (1853), Ất Mão (1855), Mậu Ngọ (1858) đều không đỗ. Năm 25 tuổi (1860), anh khoá Thắng theo học cụ cử Trần Duy Vỹ vừa cáo quan về quê mở trường. Nhà thơ thuật: “Tôi theo học quan tri phủ Hoài Đức là Trần tiên sinh (húy Vỹ, người xã Vụ Bản). Chỗ nông thì lợi, chỗ sâu đi thuyền, nương nhau mà sống. Mẹ tôi thì sớm chiều tựa cửa ngóng trông để mong con nên người”. Giai thoại văn học kể thuở hàn vi: “Mẹ già, nhà nghèo, đời sống ngày càng cơ hàn, nhưng Nguyễn Thắng vẫn bền chí học hành. Không buổi bình văn nào vắng mặt. Đi học, cậu thường không quên mang theo cái dậm để đọc đường về tranh thủ kiếm thêm con tôm, con cá. Có ngày mưa rét, người tím tái, run cầm cập, ai nấy đều xót xa ái ngại”... (Theo Bùi Văn Cường).

Thầy Trần Duy Vỹ, hiệu là Định Phu, sinh năm Tân Hợi (1791) tháng giêng ngày 7, thời Tây Sơn - Nguyễn Huệ. Tuy xuất thân trong gia đình nổi đời khoa bảng, tiên sinh họ Trần cũng lận đận, ba chục năm dùi mài kinh sử, 38 tuổi mới đỗ đầu trường Hương khoa Mậu Tý (1828).

Nhận bằng cử nhân là có thể ra làm quan, nhưng thầy chỉ mong về quê mở trường vừa dạy vừa nuôi trò. Theo tác giả cuốn *Địa dư huyện Bình Lục* xuất

bản năm 1935, của Ngô Vi Liên tri huyện Bình Lục, quê Vụ Bản nổi danh là đất học, khởi nguồn từ dòng dõi nhà cụ cử họ Trần, cả ba làng trong xã đều xây văn chỉ. Từ chối nhiều lần không dặng, Trần Duy Vỹ ra làm quan cho nhà Nguyễn 7 năm: Hậu bổ Hà Tĩnh (1837 - 1839), Tri huyện Nghi Xuân (1839 - 1841), Tri phủ Hoài Đức (1841 - 1843). Lộc bổng của quan tri phủ về chỉ đủ để cất ba gian từ đường và mua bộ sách *Tứ thư đại toàn* dạy học trò.

Theo gia phả họ Trần Vụ Bản: Học trò ai năng nổ thì thầy khuyến khích, ai thiếu thốn thầy vận động môn sinh làng xóm chu cấp. Thầy dạy trò chu đáo, chăm lo cho kẻ hậu thành tài. Người qua cửa thầy đỗ đạt nhiều: 18 vị Tiến sĩ, cử nhân, 40 tú tài, trong số đó danh giá nhất là Nguyễn Khuyến. Vì ông ở làng Yên Đỗ, đậu ba kỳ thi nên người đời thường gọi là Tam nguyên Yên Đỗ.

Tuy đã cao niên, cụ Trần Duy Vỹ vẫn cùng thân hữu là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị (1805 - 1881), Tri phủ Lý Nhân, vận động nhiều thân hào ở các huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Bình Lục, Thanh Liêm, Nam Xang tham gia phong trào Văn Thân chống thực dân Pháp(\*). Việc lớn đương làm, cụ đột ngột

---

(\*) Năm Nhâm Tuất (1862) hưởng ứng lời kêu gọi của Tiến sĩ Doãn Khuê - Đốc học Sơn Tây, thầy Trần Duy Vỹ mộ quân trong vùng tham gia diệt phỉ vùng Tây Bắc. (Đại Nam Thực lục Tr.107 - 314).

qua đời ngày 11 tháng 10 năm 1866, thọ 75 tuổi. Nhà vua Tự Đức ban cho biển đề hai chữ: “*Nhân sư*” nghĩa là người thầy lớn, nay vẫn trang trọng đặt tại từ đường, nơi năm xưa cụ ngồi dạy học.

Lại nghe Tam nguyên Yên Đỗ thuật tiếp: “Thế là bốn khoá thi không đỗ, mẹ tôi tuổi càng cao, nghèo lại thêm nghèo. Vì thế, tôi định thu xếp ngồi dạy học ở nhà Đoàn Bính (là học trò của cha tôi ở xã Liễu Đồi, huyện Thanh Liêm). Nhưng mà sau đó may gặp quan Tế tửu Vũ tiên sinh là học trò của ông bác tôi, khuyên tôi gắng công đèn sách và hứa cấp cho giấy bút, lương ăn hàng tháng. Khuyên tôi xin với mẹ rằng: Thầy giúp con đủ lương một mình ăn học, còn ở nhà thiếu thốn thì sao? Nên con muốn tìm chỗ ngồi dạy trẻ kiếm lương để sớm chiều đỡ mẹ có được không? Mẹ tôi tỏ vẻ không vui bảo: Nhà ta nối đời nho học, nếu chịu khó theo đòi đèn sách thì mẹ dù đói rét cũng cam tâm. Nếu chỉ vì cái lợi nhỏ trước mắt mà bỏ sự nghiệp thì sau này còn mặt mũi nào nhìn cha ông nơi chín suối !

Vâng lời mẹ, tôi bèn đến học quan Tế tửu họ Vũ (huý Lý) ở xã Vĩnh Trụ, huyện Nam Xang”.

Quan nghè Vũ Văn Lý hiệu là Vĩnh Xuyên. Huyện Nam Xang (Xương) quê cụ, năm 1901 cải là Lý Nhân, mảnh đất truyền kỳ về nàng Vũ Thị Thiết - *Người*